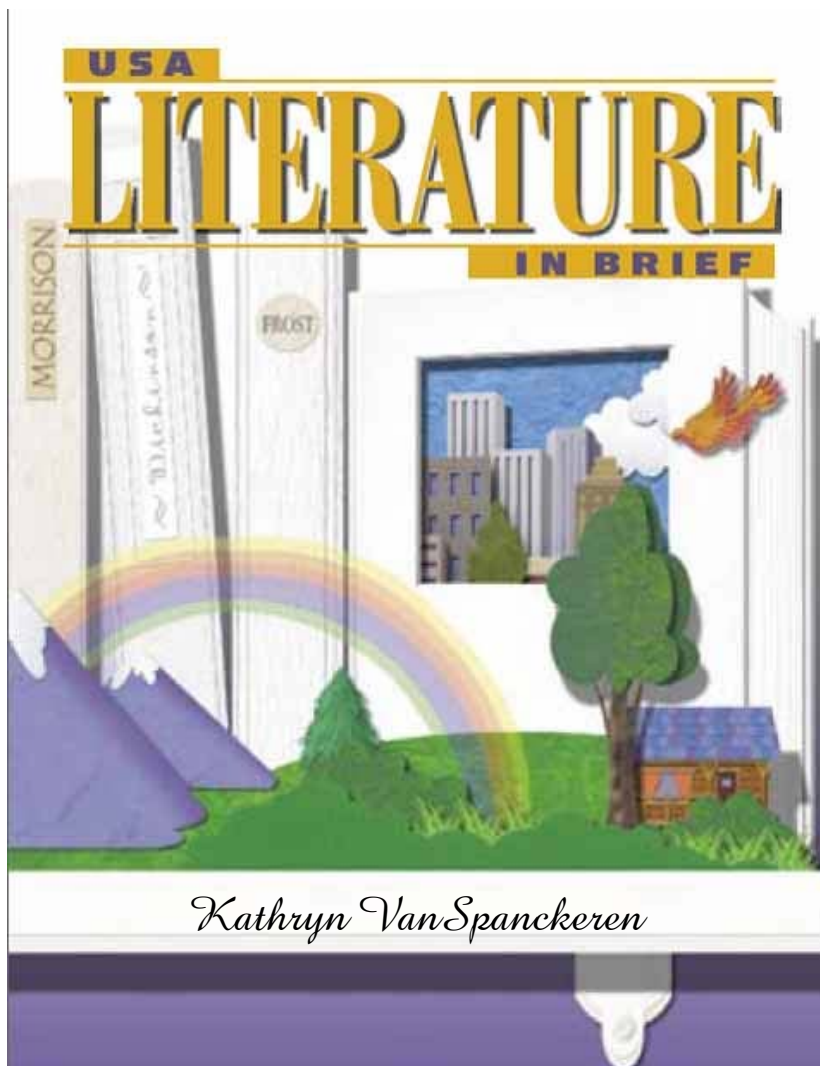


TÓM LƯỢC
VĂN HỌC HOA KỲ



**Ấn phẩm của Chương trình Thông tin Quốc tế,
Bộ Ngoại giao Hoa Kỳ, tháng 5/2007**

Kathryn VanSpanckeren, Giáo sư tiếng Anh tại trường Đại học Tampa, đã giảng dạy về văn học Hoa Kỳ ở nhiều nơi trên thế giới, và từng là Giám đốc Chương trình Tập huấn Mùa hè do Quỹ Fulbright tài trợ dành cho các học giả quốc tế. Những tác phẩm đã xuất bản của bà bao gồm thơ ca và các nghiên cứu. Bà đã tốt nghiệp cử nhân ở Đại học California, Berkeley và nhận bằng Tiến sĩ của trường Đại học Harvard.

Mục lục

Nước Mỹ thời kỳ lập quốc và giai đoạn thuộc địa	4
Sự độc lập về văn học	8
Chủ nghĩa lãng mạn New England	11
Những tiểu thuyết gia vĩ đại đầu tiên	16
Sự ra đời của chủ nghĩa hiện thực	20
Chủ nghĩa hiện đại và những thử nghiệm	24
Sự phát triển của cá nhân	31

Chương 1

Nước Mỹ thời kỳ lập quốc và giai đoạn thuộc địa

Nền tảng của văn học Mỹ đã được xây dựng từ những câu chuyện thần thoại, những truyền thuyết, những câu chuyện cổ tích và những bài ca trữ tình được truyền miệng từ các nền văn hóa của người da đỏ. Truyền thống truyền miệng của người Mỹ bản địa tương đối phong phú. Các câu chuyện của người da đỏ thường tỏ ra sùng kính thiên nhiên và coi thiên nhiên như người mẹ vật chất lẫn tinh thần. Thiên nhiên là một thực thể sống động và mang lại sức mạnh tinh thần; các nhân vật chính trong tự nhiên có thể là loài vật hoặc cây cối, đôi khi là các vật tổ gắn liền với mỗi bộ lạc, mỗi tộc người hoặc mỗi cá nhân.



“Lễ Tạ ơn đầu tiên, 1621”, tác giả J.L.G. Ferris, miêu tả nghi lễ cầu mùa màng bội thu. (ảnh)

Sự đóng góp của người da đỏ bản địa đối với nước Mỹ lớn hơn chúng ta tưởng. Hàng trăm từ ngữ của người da đỏ hiện vẫn đang được sử dụng trong tiếng Anh Mỹ thông dụng. Ví dụ như “canoe”, “tobacco”, “potato”, “moccasin”, “moose”, “persimmon”, “raccoon”, “tomahawk”, và “totem” (xuong, thuốc lá, khoai tây, giày da đan, nai sừng tấm, quả hồng vàng, gấu trúc Mỹ, cái rìu và vật tổ). Các tác phẩm văn học đương đại của người Mỹ bản địa sẽ được nhắc tới trong chương 8 cũng bao gồm nhiều áng văn hay.

Tác phẩm văn học đầu tiên mang hơi hướng châu Âu xuất hiện trên đất Mỹ là một tác phẩm được viết bằng tiếng Scandinavi. Câu chuyện dân gian về các dòng họ lâu đời ở Na Uy đã mô tả những cuộc phưu lưu của Leif Eriksson và những người đàn ông Na Uy đến khai hoang tại một vài nơi thuộc bờ Đông Bắc nước Mỹ - có thể là ở Nova Scotia thuộc Canada- vào thập kỷ đầu tiên của thế kỷ 11.

Tuy nhiên, tiếp xúc đầu tiên và liên tục giữa nước Mỹ với phần còn lại của thế giới chỉ được bắt đầu khi nhà thám hiểm tài ba người

Italia, Christopher Columbus, tìm ra châu Mỹ dưới sự tài trợ của nữ hoàng Tây Ban Nha – Isabella. Nhật ký Columbus trong cuốn “Epistola” của ông - được in vào năm 1493 - đã mô tả lại cuộc hành trình đầy kịch tính này.

Những nỗ lực thực dân hóa đầu tiên của người Anh quả là một thảm họa. Khu thuộc địa đầu tiên được thành lập năm 1585 tại Roanoke, thuộc bờ Bắc Carolina và tất cả người đến khai hoang ở khu vực này đã biến mất. Khu kiều dân thứ hai tồn tại lâu hơn: Jamestown, được thành lập năm 1607. Khu kiều dân này đã chịu đựng cái đói, sự cai trị hung bạo và vô tổ chức. Tuy nhiên, nền văn học trong thời kỳ này đã mô tả nước Mỹ với nhiều màu sắc rực rỡ như là miền đất hứa hẹn sự giàu có với nhiều cơ hội. Các tác phẩm miêu tả thời kỳ thuộc địa đã trở thành những áng văn nổi tiếng trên thế giới.

Vào thế kỷ 17, những tên cướp biển, những kẻ phưu lưu và những nhà thám hiểm đã mở đường cho làn sóng thứ hai của những người khai phá lâu dài: họ đem theo vợ con, đồ dùng trong trang trại và công cụ lao động của những người thợ thủ công. Nền văn học mới xuất hiện trong thời kỳ khai hoang này được thể hiện qua những cuốn nhật ký, thư từ, nhật ký các cuộc hành trình, nhật ký hàng hải của những con tàu và các báo cáo gửi cho những người tài trợ cho các nhà thám hiểm. Vì rốt cuộc nước Anh đã có quyền sở hữu những thuộc địa ở Bắc Mỹ, nên hầu hết các tác phẩm nổi tiếng và những hợp tuyển các tác phẩm văn học thời kỳ thuộc địa đều được viết bằng tiếng Anh.

Dường như không có một khu kiều dân nào trong lịch sử thế giới lại tỏ ra có trí tuệ nhiều hơn những người Thanh giáo, hầu hết trong số họ có nguồn gốc từ nước Anh hoặc từ đất nước Hà Lan. Từ năm 1630 đến năm 1690, đã có nhiều trường đại học được thành lập ở miền Đông Bắc nước Mỹ - được biết đến với cái tên New England như ở nước Anh vậy. Những người Thanh giáo tự lập và thường là tự học muốn có kiến thức để hiểu được Chúa và thực hiện những điều răn dạy của Chúa khi họ xây dựng những khu kiều dân của mình tại New England.

Văn phong của người Thanh giáo tỏ ra vô cùng phong phú - từ những áng thơ trừu tượng rất phức tạp đến những dòng nhật ký

bình dị, chất phác và những cuốn lịch sử tôn giáo có tính mô phạm cao. Dù ở phong cách và thể loại nào, chủ đề của các tác phẩm dường như không đổi. Cuộc sống được coi như một cuộc thử nghiệm, thất bại dẫn đến sự nguy hiểm rủa vĩnh viễn và bị thiêu cháy dưới địa ngục còn thành công thì dẫn đến những niềm vui sướng nơi thiên đường. Thế giới này là một đấu trường bất biến giữa sức mạnh của Chúa và sức mạnh của Sa-tăng - một kẻ thù nguy hiểm với nhiều hình dạng cải trang.

Lâu nay, các học giả đã chỉ ra mối liên hệ giữa chủ nghĩa Thanh giáo và chủ nghĩa Tư bản: cả hai đều nhấn mạnh tầm quan trọng của tham vọng, lao động chăm chỉ và nỗ lực hết mình để thành công. Mặc dù các cá nhân theo chủ nghĩa Thanh giáo – do những ràng buộc nghiêm khắc của các quy phạm thuộc thần học – có thể không biết họ có được “che chở” và được chọn để đi tới thiên đường hay không, nhưng những người Thanh giáo luôn có thiên hướng tin tưởng rằng những thành công nơi thế giới trần tục chính là dấu hiệu cho thấy họ sẽ được chọn. Sự giàu sang và địa vị xã hội không chỉ là quý giá đối với họ mà còn là sự bảo đảm để có được một sức mạnh tinh thần và hứa hẹn một cuộc sống bất tử.

Ngoài ra, quan điểm về địa vị xã hội cũng góp phần thúc đẩy sự thành công. Các tín đồ Thanh giáo tin rằng bằng cách thúc đẩy hơn nữa lợi ích của chính họ và sự hạnh phúc của cộng đồng, họ đã tiến gần hơn được với Chúa. Tác phẩm văn học vĩ đại nhất chứa đựng đức tin và quy tắc ứng xử của họ chính là Kinh thánh – đã được cho phép dịch ra tiếng Anh. Tính cổ xưa của Kinh thánh đã khiến nó trở nên đầy quyền lực trong con mắt của các tín đồ Thanh giáo.

Từ những năm 1600 đến những năm 1700, chủ nghĩa giáo điều tôn giáo từng bước suy thoái bất chấp những nỗ lực rời rạc và tàn nhẫn của các tín đồ Thanh giáo nhằm ngăn chặn làn sóng của chủ nghĩa khoan dung. Tư tưởng của chủ nghĩa khoan dung và tự do tôn giáo đã từng bước lớn mạnh tại các khu kiều dân Mỹ và lần đầu tiên được thành lập ở Rhode Island và Pennsylvania, quê hương của người Quaker. Những người Quaker bao dung và nhân ái – hay còn được gọi là những “Người bạn” – tin tưởng vào phần thánh thiện trong lương tâm mỗi người và coi đó là nguồn gốc của đạo đức và trật tự xã hội. Đức tin căn bản của người Quaker đối với tình yêu vạn vật và tình anh em khiến họ trở thành những người có tư

tưởng dân chủ sâu sắc và phản đối quyền lực tôn giáo võ đoán. Bị xua đuổi bởi chính quyền bang Massachusetts - những người e sợ sự ảnh hưởng của họ - những người Quaker đã xây dựng một khu kiều dân rất thành công dưới thời William Penn năm 1681 ở Pennsylvania.

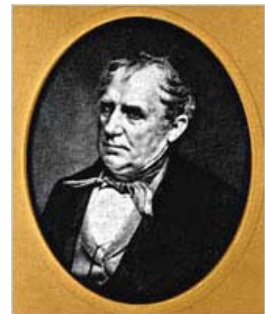
Chương 2

Sự độc lập về văn học

Cuộc cách mạng Mỹ chống lại người Anh (1775-1783) là cuộc chiến tranh giải phóng hiện đại đầu tiên chống lại một cường quốc thực dân. Chiến thắng vang dội của cuộc đấu tranh giành độc lập đã cho thấy những tiên đoán về số mệnh làm nên những điều vĩ đại của nước Mỹ và người dân Mỹ. Chiến thắng quân sự đã thắp sáng niềm hy vọng về chủ nghĩa dân tộc và làm nảy sinh một nền văn học mới. Nếu không kể đến các bài viết về chính trị nổi bật thì chỉ có rất ít tác phẩm văn học đáng chú ý được viết trong hoặc ngay sau Cách mạng.

Người dân Mỹ đã đau xót nhận thấy sự phụ thuộc quá mức của văn học Mỹ vào các mô thức văn học kiểu Anh. Sự tìm kiếm nền văn học bản địa đã trở thành nỗi ám ảnh trên khắp đất nước. Sự giải phóng cho văn học Mỹ đã bị trì hoãn bởi mối liên hệ còn sót lại với nước Anh thể hiện qua sự bắt chước và mô phỏng thái quá những hình mẫu văn học cổ điển hoặc theo kiểu Anh quốc. Đồng thời, những khó khăn về kinh tế và điều kiện chính trị cũng đã làm cản trở công việc xuất bản.

James Fenimore Cooper, giống như Washington Irving, là một trong những nhà văn lớn đầu tiên của nước Mỹ. Giống như các nhà văn lãng mạn khác thời kỳ này, ông đã gợi nên những tình cảm trong quá khứ (ở thời đại của ông, những vùng đất hoang vu của nước Mỹ được khai hóa và gắn liền với những kiều dân đến từ châu Âu). Trong tác phẩm của Cooper, người ta đã tìm thấy sức mạnh diệu kỳ của “thời đại vàng” và đau xót cho những mất mát của nó.



*James Fenimore
Cooper*

Trong khi Washington Irving và những nhà văn Mỹ khác trước và sau ông đã sục sạo khắp châu Âu để tìm kiếm các truyền thuyết, các tòa lâu đài và các tư tưởng vĩ đại thì Cooper lại giúp tạo ra một truyền thuyết riêng cho nước Mỹ: lịch sử châu Âu tại Mỹ đã được tái hiện qua tác phẩm *Mùa thu ở khu vườn địa đàng*. Tính tuần hoàn của tự nhiên chỉ được nhận thấy thấp thoáng từ chính hành vi

phá hủy nó: những vùng đất hoang dã đã biến mất trong con mắt người Mỹ, biến mất ngay trước khi những người tiên phong đi tới, giống như một ảo giác vậy. Đây chính là nhân sinh quan theo kiểu bi kịch của Cooper đối với tình trạng bị tàn phá của các miền đất chưa được khai hóa – một vườn địa đàng mới lúc đầu đã thu hút các kiều dân.

Là con trai trong một gia đình Quaker, ông lớn lên tại một điền trang xa xôi hẻo lánh của người cha tại Hồ Otsego (hiện là thị trấn Coopers) nằm ở trung tâm bang New York. Mặc dù vùng đất này khá yên bình vào thời niên thiếu của Cooper song nó đã từng một lần là nơi diễn ra cuộc tàn sát người da đỏ. Từ bé Fenimore Cooper đã nhìn thấy những người dân ở vùng biên giới và những người da đỏ ở vùng hồ Hồ Otsego, sau này cậu thấy những kiều dân da trắng ngang nhiên xâm lấn đất đai của mình.

Natty Bumppo, nhân vật nổi tiếng trong các tác phẩm văn học của Cooper, là đại diện cho nhân sinh quan của ông - một người dân vùng biên giới và là một “nhà quý tộc bẩm sinh” theo chủ nghĩa Jefferson. Ngay từ năm 1823, trong tác phẩm *Người tiên phong*, Cooper đã bắt đầu tưởng tượng ra nhân vật Bumppo. Natty là người dân vùng biên giới được biết đến đầu tiên trong văn học Hoa Kỳ và là nguyên mẫu văn học đầu tiên của vô số các nhân vật cao bồi và các anh hùng tại những khu rừng hẻo lánh được hư cấu sau này. Nhân vật này là một người theo chủ nghĩa cá nhân lý tưởng - người luôn tốt đẹp hơn xã hội mà anh ta bảo vệ. Nghèo khổ và đơn độc nhưng lại vô cùng trong sáng, nhân vật này là chuẩn mực cho các giá trị đạo đức và là nguyên mẫu cho nhân vật Billy Bud của Herman Melville và nhân vật Huck Finn của Mark Twain sau này.

Dựa trên một phần cuộc sống đời thực của một người Mỹ khai hoang là Daniel Boone - một người Quaker giống như Cooper - Natty Bumppo, phiên mẫu của Boone, là một người đàn ông mang lại hòa bình và được một bộ lạc người da đỏ nuôi dưỡng. Cả Boone và nhân vật tưởng tượng Bumppo đều yêu thiên nhiên và tự do. Họ không ngừng hướng về phía Tây để thoát khỏi những kiều dân đang đến - những người mà chính họ đã chỉ đường cho tới vùng đất hoang dã này - và họ đã trở thành truyền thuyết từ chính cuộc đời của họ.

Sơ chỉ đồ xuyên suốt tuyển tập gồm 5 cuốn tiểu thuyết được biết đến dưới cái tên *Truyền thuyết chiếc vỏ da* chính là cuộc đời của Natty Bumppo. Được coi là tuyển tập hay nhất của Cooper, 5 cuốn tiểu thuyết này là những áng văn xuôi mang đậm chất hùng ca với khung cảnh hùng tráng của lục địa Bắc Mỹ, các bộ lạc da đỏ là những diễn viên chính, các cuộc chiến tranh vĩ đại và dòng người di cư sang phía Tây là bối cảnh xã hội của tác phẩm. Những cuốn tiểu thuyết này cho thấy cuộc sống nơi biên giới nước Mỹ trong những năm từ 1740 đến 1804. Tiểu thuyết của Cooper đã miêu tả một cách vô cùng sinh động những làn sóng kiều dân kế tiếp nhau tới khu vực biên giới: những vùng đất hoang vu là nơi sinh sống của người da đỏ; sự có mặt của những người da trắng đầu tiên - những trinh sát, những người lính, nhà buôn và những người dân vùng biên giới; sự xuất hiện của nghèo đói, của những gia đình kiều dân khốn khổ, và cuối cùng là sự có mặt của tầng lớp trung lưu bao gồm thẩm phán, bác sĩ và chủ ngân hàng. Mỗi đợt sóng ào đến lại xóa sạch những đợt sóng trước đó: người da trắng thế chỗ người da đỏ khiến những người này buộc phải rút về phía Tây; tầng lớp trung lưu xây dựng trường học, nhà thờ và nhà tù, thay thế cho tầng lớp thấp hơn bao gồm những tộc người biên giới theo chủ nghĩa cá nhân - những người buộc phải di chuyển xa hơn về phía Tây, đến lượt họ lại thay thế những người da đỏ đến trước đó. Cooper đã miêu tả được tính vô tận và làn sóng không thể tránh khỏi của những kiều dân, đồng thời ông cũng nhìn nhận được cả những cái được và cái mất của những làn sóng di cư ấy.

Giống như Rudyard Kipling, E.M. Forster, Herman Melville và các nhà quan sát nhạy cảm khác của các nền văn hóa rất khác nhau nhưng vẫn tương tác lẫn nhau, Cooper là một nhà văn hóa theo thuyết tương đối. Ông hiểu rằng không nền văn hóa nào có vị thế độc tôn trong những vấn đề đạo đức hay cái đẹp.

Chương 3

Chủ nghĩa lãng mạn New England

Phong trào lãng mạn bắt nguồn từ nước Đức nhưng đã nhanh chóng lan rộng và ảnh hưởng tới nước Mỹ vào khoảng năm 1820. Các tư tưởng lãng mạn xoay quanh linh hồn con người và những vẻ đẹp vĩ đại của tự nhiên, đồng thời đề cập đến tầm quan trọng của linh hồn và trí tuệ của mỗi cá nhân. Chủ nghĩa lãng mạn nhấn mạnh tầm quan trọng của nghệ thuật tự biểu cảm của cá nhân và xã hội.

Sự phát triển cá nhân trở thành chủ đề chính và sự tự ý thức về bản thân là phương thức cơ bản. Theo lý thuyết của chủ nghĩa lãng mạn, nếu bản ngã và tự nhiên hòa làm một thì ý thức về bản thân không phải là sự ích kỷ mà là cách thức mở rộng tri thức đối với vũ trụ. Nếu cái tôi của một người là cái tôi có nhân tính thì cá nhân đó có trách nhiệm đạo đức là cải tạo xã hội, xóa bỏ bất công và làm dịu đi những nỗi thống khổ của con người. Tư tưởng về cái tôi - vốn bị những thế hệ trước coi là bản ngã ích kỷ - đã được định nghĩa lại. Các từ ghép mới mang ý nghĩa tích cực đã được sử dụng như: "khả năng tự nhận thức", "khả năng tự biểu đạt" và "lòng tự tin".

Vì chỉ có một nên cái tôi chủ quan trở nên vô cùng quan trọng dưới góc nhìn tâm lý học. Nhiều kỹ thuật và hiệu ứng nghệ thuật đã được xây dựng để khơi gợi xúc cảm tâm lý của các cá nhân. Nghệ thuật tượng hình - một hiệu ứng thẩm mỹ mô tả các khung cảnh hùng vĩ (ví dụ như quang cảnh nhìn từ một đỉnh núi) - đã có tác dụng tạo ra những cảm xúc về nỗi kinh sợ, sự tôn kính, sự bao la và sức mạnh trong nhận thức của con người.

Chủ nghĩa lãng mạn đã được khẳng định và được dành riêng cho hầu hết các nhà thơ và các nhà văn tiểu luận sáng tạo Mỹ. Các đỉnh núi hùng vĩ, các sa mạc mênh mông và các vùng đất nhiệt đới của nước Mỹ đã được mô tả trong các áng văn thơ của họ. Tư tưởng lãng mạn dường như đặc biệt thích hợp với nền dân chủ kiểu Mỹ: nhấn mạnh vai trò của chủ nghĩa cá nhân, khẳng định giá trị của những con người bình dị và cổ vũ cho trí tưởng tượng đầy sáng tạo nhằm biểu đạt các giá trị đạo đức và thẩm mỹ.

Thuyết tiên nghiệm

Phong trào Tiên nghiệm - đại diện bởi nhà văn tiểu luận Waldo Emerson và Henry David Thoreau, là một phản ứng chống lại Chủ nghĩa Duy lý thế kỷ 18 và được coi là có mối liên hệ gần gũi với phong trào Lãng mạn. Phong trào này gắn liền với Concord, Massachusetts, một thị trấn gần Boston, nơi Emerson, Thoreau, và một nhóm các nhà văn khác đã sống.

Nhìn chung, Chủ nghĩa Tiên nghiệm là một triết lý sống tự do, yêu thích tự nhiên hơn là các cấu trúc tôn giáo theo nghi thức, đề cao nhận thức của mỗi cá nhân hơn là những giáo lý cứng nhắc, coi trọng bản năng của con người hơn là các quy ước xã hội. Những người theo chủ nghĩa Lãng mạn tiên nghiệm ở nước Mỹ đã thúc đẩy hơn nữa chủ nghĩa cá nhân cấp tiến và đẩy chủ nghĩa cá nhân đến mức cực đoan. Các nhà văn Mỹ - lúc đó hoặc sau này - đều tự coi mình là những nhà thám hiểm đơn độc nằm bên ngoài xã hội và các quy ước của nó. Nhân vật anh hùng Mỹ - giống như Thuyền trưởng Ahab của Herman Melville hay Huck Finn của Mark Twain - đều tự mình đối mặt với hiểm nguy, thậm chí đối mặt với cái chết trong hành trình tự khám phá mang tính siêu việt của họ. Đối với các nhà văn lãng mạn Mỹ, không có gì là định sẵn. Văn học và quy ước xã hội, nếu không có ích thì sẽ trở thành nguy hiểm. Luôn có một sức ép dữ dội thúc họ tìm ra một hình thức, nội dung và cảm xúc văn học có tính xác thực cao.

Ralph Waldo Emerson, một gương mặt xuất chúng vào thời đại của ông, là một người có tư tưởng về sứ mệnh tôn giáo. Mặc dù nhiều người buộc tội ông đã phá vỡ các giáo lý của đạo Cơ đốc song ông đã giải thích rằng đối với ông "để trở thành một mục sư tốt thì phải rời bỏ nhà thờ". Bài diễn văn mà ông đã trình bày năm 1838 tại Thánh đường Trường Thần học Harvard đã khiến ông không được chào đón tại Harvard trong 30 năm. Trong bài diễn văn này, Emerson đã cáo buộc nhà thờ quá ủng hộ tín điều và bóp nghẹt linh hồn con người.



Ralph Waldo Emerson

Emerson luôn kiên định với lời kêu gọi của mình về sự ra đời của chủ nghĩa cá nhân kiểu Mỹ lấy nguồn cảm hứng từ tự nhiên. Trong cuốn *Tự nhiên* (1836), ấn phẩm đầu tiên của ông, đoạn mở đầu được viết như sau:

Thời đại của chúng ta là nhìn nhận lại quá khứ. Quá khứ xây nên lăng mộ của những người cha. Nó viết nên tiểu sử, lịch sử và những lời chỉ trích. Các thế hệ đi trước đã trông thấy Chúa và thiên nhiên đối mặt với nhau; chúng ta (chỉ đơn thuần là) thông qua con mắt của họ. Tại sao chúng ta lại không được phép trực tiếp quan sát mối liên hệ giữa loài người với vũ trụ? Tại sao chúng ta không được phép có thi ca nhìn thấu tâm hồn con người thay vì truyền thống, và tại sao chúng ta không được có một tôn giáo soi rọi chính chúng ta thay vì lịch sử của những thế hệ trước. Cứ mỗi mùa trong tự nhiên với những dòng chảy cuộc sống xung quanh ta và xuyên qua ta lại mời mọc ta bởi sức mạnh của nó, thúc đẩy ta hành động hòa hợp với tự nhiên, vậy thì tại sao chúng ta lại cứ phải mò mẫm trong những đồng xương tàn của quá khứ...?

Nhiều tư tưởng tôn giáo của ông bắt nguồn từ những tác phẩm mà ông đã đọc về Đạo Hindu, Khổng giáo và đạo Xufi Hồi giáo.

Henry David Thoreau sinh ra và cư trú ở Concord. Xuất thân từ một gia đình nghèo, giống như Emerson nhưng ông đã từng học tập ở trường Đại học Harvard. Kiệt tác của ông, *Walden*, hay *Cuộc sống trong rừng* (1854), là thành quả của 2 năm, 2 tháng và 2 ngày (từ 1845 đến 1847) sống trong một căn nhà gỗ nhỏ được ông xây dựng ở Walden Pond, gần Concord. Bản trường ca thơ mộng này của ông đã giúp người đọc chiêm nghiệm cuộc sống và thúc đẩy họ sống hết mình cho cuộc sống.

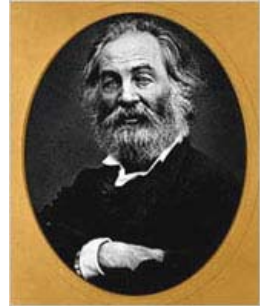
Tác phẩm "Chống lại pháp luật" của Thoreau cùng với lý thuyết của nó về sự kháng cự tiêu cực dựa trên sự cần thiết về đạo đức đối với mỗi cá nhân chính nghĩa - những người cần đứng lên phản kháng lại những bộ luật bất công. Tư tưởng này của ông chính là nguồn cảm hứng



Henry David Thoreau

cho phong trào giành độc lập của thủ lĩnh người Ấn độ Mahatma Gandhi và của cuộc đấu tranh do Martin Luther King lãnh đạo đòi quyền dân sự cho những người Mỹ da đen vào thế kỷ 20.

Sinh ra ở Long Island, bang New York, **Walt Whitman** đã từng là thợ mộc bán thời gian và là một người con ưu tú của dân tộc – người đã có những tác phẩm thành công rực rỡ, đầy chất sáng tạo và phản ánh linh hồn của nền dân chủ Hoa Kỳ. Cuộc đời của Whitman là một tấm gương về tự học hỏi, từ năm 11 tuổi ông đã rời trường học để đi làm, vì vậy, ông không được hưởng những tinh hoa của nền giáo dục truyền thống khiến cho hầu hết các tác giả người Mỹ đều mô phỏng văn phong kiểu Anh. Trong cuốn *Lá Cỏ* (1855) của ông – một tác phẩm được ông sáng tác dựa trên chính cuộc đời mình – có “Bài ca của tôi” – một bài thơ được coi là ấn tượng nhất đã từng được viết bởi một tác giả là người Mỹ.



*Walt Whitman
(1819-1892)*

Tính sáng tạo, không theo vần điệu, hình thức tự do của thơ ca cùng với thái độ cởi mở đối với đời sống tình dục, xúc cảm mạnh mẽ đối với nền dân chủ và tư tưởng lãng mạn cực đoan được hòa trộn làm một và người đọc lập tức đã bị cuốn theo dòng chảy thi ca thực sự theo lối Mỹ.

Emily Dickinson được coi là chiếc cầu nối giữa thời đại của bà với những xúc cảm văn học của thế kỷ 20. Là một người theo chủ nghĩa cá nhân cực đoan, bà sinh ra và sống cuộc đời mình ở Amherst - một ngôi làng nhỏ thuộc bang Massachusetts. Bà không kết hôn và đã sống một cuộc đời kỳ lạ với một nội tâm mãnh liệt, nhiều biến cố mặc dù nếu chỉ quan sát bên ngoài thì dường như cuộc sống của bà vô cùng bình lặng. Bà yêu thiên nhiên và tìm thấy cảm hứng sâu sắc từ những cánh chim, những con vật, cỏ cây và



*Emily Dickinson
(1830-1886)*

những thời khắc giao mùa của vùng nông thôn New England. Dickinson đã sống ẩn dật phần cuối của cuộc đời mình để nuôi dưỡng tâm hồn vô cùng nhạy cảm của bà và dành thời gian để sáng tác.

Văn phong ngắn gọn, xúc tích và giàu hình tượng của bà có tính hiện đại và sáng tạo hơn phong cách của Whitman. Bà thường đề cập đến những cảm xúc khiếp sợ về sự tồn tại của các sinh linh. Những vần thơ trong sáng, chải chuốt, đầy hình tượng của bà được phát hiện vào những năm 1950 và được coi là một trong những vần thơ lôi cuốn và có sức hấp dẫn lớn nhất trong lịch sử văn học Hoa Kỳ.

Chương 4

Những tiểu thuyết gia vĩ đại đầu tiên

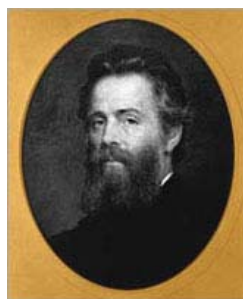
Walt Whitman, Herman Melville, Emily Dickinson – cũng như các tác giả đương thời khác, Nathaniel Hawthorne và Edgar Allan Poe – đại diện cho thế hệ các nhà văn, nhà thơ lớn đầu tiên trong lịch sử Hoa Kỳ. Đối với các nhà văn hư cấu, nhân sinh quan theo chủ nghĩa lãng mạn được bộc lộ qua một thể thức văn học được Hawthorne gọi là “tiểu thuyết hư cấu” - một hình thức văn học có tính biểu trưng, gây xúc động mạnh và cường điệu của loại hình tiểu thuyết. Theo cách định nghĩa của Hawthorne, tiểu thuyết hư cấu không phải là những câu chuyện tình yêu mà là những cuốn tiểu thuyết thực sự, trong đó sử dụng những thuật ngữ đặc biệt để truyền tải những cảm xúc phức tạp và tinh tế.

Thay vì mô tả một cách thận trọng những nhân vật có thực thông qua hàng loạt các chi tiết như hầu hết các tác giả người Anh và các nhà viết tiểu thuyết ở châu Âu, Hawthorne, Melville và Poe đã tạo ra những nhân vật anh hùng không có thật trong cuộc sống và mang đậm chất hoang đường. Nhân vật chính trong tiểu thuyết hư cấu Mỹ là những cá nhân ma quái hoặc bị bệnh tâm thần. Arthur Dimmesdale hay Hester Prynne trong cuốn *Chữ A màu đỏ* của Hawthorne, Ahab trong cuốn *Moby-Dick* của Melville và nhiều nhân vật cô độc và bị ám ảnh khác trong các tác phẩm của Poe đều là những vai chính đơn độc chống lại định mệnh đen tối không thể nhận biết - một định mệnh được hình thành một cách hoàn toàn bí ẩn bên ngoài cá nhân vô thức của họ. Cốt truyện có tính biểu trưng được giấu trong những hành động của linh hồn đau khổ. Một lý do khiến cho loại tiểu thuyết hư cấu này thường khai thác những góc ngách sâu kín trong tâm hồn nhân vật là do vào thời kỳ này, tại nước Mỹ, sự chia sẻ cộng đồng vẫn còn đang thiếu vắng. Các nhà văn tiểu thuyết của nước Anh – Jane Austen, Charles Dickens (một nhà văn rất nổi tiếng), Anthony Trollope, George Eliot, William Thackeray – đều sống trong một xã hội phức tạp, được kết nối tốt và mang đậm tính truyền thống. Họ chia sẻ với độc giả của họ - một thái độ cho thấy tư tưởng hư cấu hiện thực của những nhà văn này.

Các nhà văn Mỹ phải đối mặt với lịch sử của cuộc đấu tranh cách mạng, với những vùng đất bao la chưa được khai phá và một xã hội dân chủ hay thay đổi và gần như không bị phân tầng. Nhiều cuốn tiểu thuyết Anh mô tả những con người nghèo khổ đã leo lên được các bậc thang kinh tế xã hội cao hơn do có được một cuộc hôn nhân tốt hoặc do phát hiện ra quá khứ quý tộc bị che giấu của mình. Nhưng cốt truyện kiểu này đã không hấp dẫn được cấu trúc xã hội quý tộc kiểu Anh. Ngược lại, chính cấu trúc xã hội này tạo nên cốt truyện. Sự vươn lên của các nhân vật chính trong truyện làm thỏa mãn khao khát của phần lớn độc giả thuộc tầng lớp trung lưu thời bấy giờ ở nước Anh.

Ngược lại, các nhà viết tiểu thuyết Mỹ phải tin tưởng vào chính họ. Nước Mỹ là một quốc gia có đường biên giới luôn thay đổi và không thể định nghĩa do những người di cư nói hàng chục ngôn ngữ khác nhau với những phong cách sống thô sơ và hoàn toàn mới lạ. Vì thế, nhân vật chính trong một cuốn tiểu thuyết Mỹ thường có khả năng một mình sống giữa một bộ lạc ăn thịt người như trong cuốn *Typee* của Melville, hay một mình khai phá vùng đất hoang như *Leatherstocking* của James Fenimore Cooper, hoặc có khả năng nhìn thấy hồn ma hiện lên từ những nấm mồ như những nhân vật ẩn dật của Poe, và gặp gỡ ma quỷ đi dạo trong rừng như nhân vật Young Goodman Brown của Hawthorne. Hầu như tất cả các nhân vật chính trong loại hình tiểu thuyết này đều là những người "cô đơn". Một người Mỹ dân chủ phải tự phát hiện ra bản ngã của mình. Các nhà viết tiểu thuyết nổi tiếng của nước Mỹ đã phát minh ra những thể thức mới cho loại hình văn học này: ví dụ như cuốn *Moby-Dick* – một tác phẩm đặc trưng của Melville và *Chuyện kể của Arthur Gordon Pym* – một tác phẩm với cốt truyện và văn phong kỳ ảo của Poe.

Herman Melville là hậu duệ của một gia đình giàu có và cổ xưa bất ngờ lâm vào cảnh nghèo nàn bởi cái chết của người cha. Mặc dù được dạy dỗ một cách nghiêm khắc, bất chấp truyền thống gia đình và lao động vất vả, Melville đã không đặt chân đến trường đại học. Vào năm 19 tuổi, ông bắt đầu đi biển. Tình yêu của ông đối với cuộc sống người thủy thủ đã được nuôi lớn một cách hoàn toàn tự nhiên và nằm ngoài kinh nghiệm



Herman Melville
(1819-1891)

của bản thân. Hầu hết các cuốn tiểu thuyết của ông đều được viết trong những chuyến đi dài. Tác phẩm đầu tay – *Typee* – được xây dựng dựa trên khoảng thời gian ông sống với những người Taipis ở quần đảo Marquesas thuộc Nam Thái Bình Dương.

Moby-Dick; hay *Cá voi*, kiệt tác của Melville, là một bản hùng ca về con tàu săn bắt cá voi *Pequod* và vị thuyền trưởng của nó, Ahab, người có nỗi ám ảnh phải săn đuổi cá voi trắng, Moby-Dick, khiến con tàu bị phá hủy và các thủy thủ phải đối mặt với cái chết. Tác phẩm này là một cuốn tiểu thuyết phiêu lưu hiện thực, chứa đựng và truyền tải những suy ngẫm về cuộc sống của con người.

Qua cuốn sách này, nghề săn bắt cá voi dường như là một phép ẩn dụ lớn về quá trình đi tìm tri thức. Cuộc rượt đuổi của Ahab vừa can đảm lại vừa bi kịch. Bất chấp chủ nghĩa anh hùng của mình, Ahab vẫn phải chịu một kết thúc bi thảm và có thể còn tiếp tục bị nghiền rủa sau cái chết. Thiên nhiên tuy rất đẹp nhưng cũng chứa đựng hiểm nguy và cái chết. Trong tác phẩm *Moby-Dick*, Melville đã thách thức quan điểm lạc quan của Emerson cho rằng con người có thể thấu hiểu tự nhiên. Moby-Dick – chú cá voi trắng to lớn – là sự tồn tại khó hiểu và kỳ vĩ chế ngự toàn bộ cuốn tiểu thuyết, và chính điều đó đã ám ảnh Ahab. Thực tế về cá voi và nghề săn bắt cá voi không thể giải thích được hành vi của Moby-Dick; trái lại, chính thực tế lại có vẻ như bị tan biến trong các biểu tượng. Đằng sau những thực tế mà Melville thu lượm được là một nhân sinh quan thần bí – nhưng dù nhân sinh quan này tốt hay xấu, có tính nhân văn hay không có tính nhân văn thì cũng không thể giải thích được.

Ahab đã khẳng khái tưởng tượng ra một thế giới anh hùng, tuyệt đối và vĩnh cửu. Ông đã đại dột đòi hỏi một sự kết thúc rõ ràng, một câu trả lời chính xác. Nhưng cuốn tiểu thuyết đã chỉ ra rằng không có kết thúc nào cả, không có câu trả lời cuối cùng nào cả, ngoại trừ cái chết. Tác phẩm này của Melville đã gây được tiếng vang rộng khắp trong làng văn học Mỹ. Nhân vật Ahab được đặt tên theo tên một ông vua trong kinh thánh, một người mong muốn cái tuyệt đối. Giống như Oedipus trong tác phẩm của Sophocles, người đã phải trả giá đắt do nhận thức không đúng đắn, Ahab đã thực sự mù quáng trước khi tự đẩy mình vào chỗ chết.

Con tàu *Pequod* của Ahab được đặt tên theo một bộ lạc người Mỹ bản địa đã tuyệt chủng ở New England. Vì thế, chỉ riêng cái tên này đã khiến độc giả linh cảm trước về việc con tàu sẽ bị phá hủy. Nghề săn bắt cá voi trên thực tế là một ngành công nghiệp quan trọng, đặc biệt là ở New England: nó cung cấp tinh dầu cá voi như một nguồn năng lượng, đặc biệt dành cho việc đốt cháy các ngọn đèn. Vì vậy, trong văn học, cá voi được ví như "nguồn sáng lan tỏa" trong vũ trụ. Cuốn sách này đã gây tiếng vang lớn xét về mặt lịch sử. Nghề săn bắt cá voi vốn đã có tính bành trướng chủ nghĩa và có quan hệ mật thiết với ý tưởng lịch sử về "số phận chủ nghĩa bành trướng" của dân tộc Mỹ, từ đó đòi hỏi người dân Mỹ phải dong buồm vòng quanh thế giới để tìm kiếm cá voi (trên thực tế, bang Hawaii thuộc Mỹ ngày nay trước kia đã được sử dụng để tiếp nhiên liệu cho các con tàu đánh bắt cá voi của Mỹ). Các thủy thủ của tàu *Pequod* đại diện cho các sắc tộc và các tôn giáo khác nhau, thể hiện ý tưởng về một nước Mỹ thống nhất, đa sắc tộc, đa tôn giáo và là điểm đến của các dòng người nhập cư. Cuối cùng, Ahab tiêu biểu cho một phiên bản bi kịch của chủ nghĩa cá nhân dân chủ kiểu Mỹ. Ông khẳng định nhân phẩm cá nhân mình và dám đối chọi với những sức mạnh bên ngoài không thể chế ngự từ vũ trụ.

Chương 5

Sự ra đời của chủ nghĩa hiện thực

Cuộc Nội chiến Mỹ (1861-1865) nổ ra giữa miền Bắc công nghiệp với miền Nam nông nghiệp chiếm hữu nô lệ là một bước ngoặt lớn trong lịch sử Hoa Kỳ. Trước chiến tranh, các nhà duy tâm đã đấu tranh bênh vực nhân quyền, đặc biệt là việc xóa bỏ chế độ chiếm hữu nô lệ. Sau chiến tranh, người Mỹ đã đạt được những tiến bộ lớn trong lĩnh vực này và chế độ nô lệ đã hoàn toàn bị xóa bỏ. Thời kỳ sau Nội chiến trở thành kỷ nguyên của các triệu phú là các nhà sản xuất và các nhà đầu cơ, khi thuyết tiến hóa về sự thích nghi của loài của Darwin bắt đầu được áp dụng phổ biến trong xã hội và dường như những ông chủ tư bản sẵn sàng thực hiện nhiều hành vi vô đạo đức để đạt được mục đích kinh doanh.

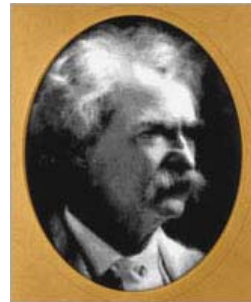
Hoạt động kinh doanh buôn bán đã bùng nổ sau chiến tranh. Hệ thống đường sắt liên lục địa được khánh thành năm 1869 và kỹ thuật điện tín truyền tin xuyên lục địa bắt đầu hoạt động năm 1861 đã giúp cho ngành công nghiệp tiếp cận dễ dàng các nguồn nguyên vật liệu, các thị trường và thúc đẩy hoạt động giao tiếp. Dòng người nhập cư vào Hoa Kỳ vẫn tiếp tục tăng lên, cung cấp một nguồn lao động rẻ dường như vô hạn. Hơn 23 triệu người ngoại quốc - đầu tiên là những người Đức, người Scăngđinavi và người Ai-len, sau đó là người Trung Âu và Nam Âu - đã di cư tới nước Mỹ trong giai đoạn từ 1860 đến 1910. Trong năm 1860, hầu hết người Mỹ đều sinh sống tại các trang trại hoặc các ngôi làng nhỏ; nhưng đến năm 1919, một nửa dân số Mỹ đã sinh sống tập trung ở 12 thành phố lớn.

Những vấn đề này sinh trong tiến trình công nghiệp hóa và hiện đại hóa đã bắt đầu xuất hiện: nghèo đói, thiếu thốn nhà cửa, điều kiện vệ sinh không đảm bảo, tiền lương thấp (hay còn được gọi là "mức lương trả cho nô lệ"), điều kiện làm việc khó khăn và những ràng buộc lao động chưa phù hợp. Các công đoàn lớn mạnh và bắt đầu đấu tranh thông qua việc giúp cho người lao động trên khắp đất nước nhận thức được hoàn cảnh lao động khốn cùng của họ. Các chủ trang trại cũng đấu tranh chống lại "lợi tức tư bản" của miền Đông. Từ 1860 đến 1914, nước Mỹ đã chuyển đổi từ một thuộc địa

cũ nông nghiệp nhỏ bé thành một quốc gia công nghiệp, hiện đại và rộng lớn. Từ một con nợ năm 1860, đến năm 1914, nước Mỹ đã trở thành quốc gia thịnh vượng nhất và kể từ Chiến tranh Thế giới Thứ nhất, nước Mỹ đã trở thành một cường quốc thế giới.

Nền công nghiệp hóa lớn mạnh đã gây ra các ảnh hưởng của nó. Hai nhà viết tiểu thuyết Mỹ vĩ đại nhất thời kỳ này là Mark Twain và Henry James có các cách phản ứng khác nhau trước bối cảnh này. Twain đã đưa miền Nam và miền Tây – vốn được ông coi là trái tim của vùng nông thôn và vùng biên giới nước Mỹ – vào các tác phẩm hư cấu của mình; James thì lại hướng về châu Âu để tiến lại gần hơn bản chất của những người Mỹ mới theo chủ nghĩa thế giới.

Samuel Clemens, nổi tiếng hơn dưới bút danh **Mark Twain**, lớn lên bên bờ sông Mississippi tại một thị trấn biên giới Hannibal, thuộc bang Missouri. Chính Ernest Hemingway đã tuyên bố rằng tất cả nền văn học Mỹ đã được phác họa từ một tác phẩm vĩ đại của Twain - cuốn *Những cuộc phưu lưu của Huckleberry Finn*. Vào đầu thế kỷ 19, các nhà văn Mỹ có xu hướng sáng tác theo lối văn phong đa cảm, hoa mỹ và phô trương - một phần là họ muốn chứng minh rằng họ có thể viết giống như người Anh. Văn phong của Twain dựa trên phong cách hiện thực, thông dụng và sôi nổi theo kiểu Mỹ, giúp cho các nhà văn Mỹ bắt đầu ý thức được và đánh giá cao tiếng nói dân tộc của họ. Twain là tác giả lớn đầu tiên khai phá những nét đặc trưng của chính bản thân nước Mỹ, ông cũng là người đầu tiên sử dụng lối nói lái hài hước và có những tư tưởng đả phá tín ngưỡng lỗi thời trong các tác phẩm của mình.



*Samuel Clemens
(1835-1910)*

Đối với Twain và các nhà văn Mỹ khác ở thế kỷ 19, chủ nghĩa hiện thực không chỉ là một kỹ thuật văn học: nó còn là cách để nói lên sự thật và làm tiêu tan những quy ước đã lỗi thời. Vì thế, nó thực sự tự do và có thể tạo ra xung đột với xã hội. Ví dụ được biết đến nhiều nhất chính là tác phẩm về Huck Finn - một chàng trai nghèo quyết định đi theo tiếng gọi lương tâm và giúp người nô lệ Negro

vươn tới tự do, ngay cả khi Huck biết rằng anh có thể bị trừng phạt vì đã vi phạm luật pháp.

Kiệt tác này của Twain được xuất bản năm 1884 và đã được ông sáng tác tại ngôi làng St. Petersburg bên bờ sông Mississippi. Là con trai của một kẻ nghiện rượu, Huck được một gia đình đáng kính nhận làm con nuôi khi cha của cậu đe dọa giết chết cậu bé trong cơn say. Bị đe dọa, Huck đã chạy trốn cùng với một người nô lệ tên là Jim - một người đang bị cô chủ của mình là cô Watson dọa bán cho một chủ nô lệ thô lỗ ở miền Nam. Huck và Jim đã trôi nổi trên một chiếc bè xuôi theo dòng sông Mississippi huyền bí, nhưng chiếc bè đã bị đánh chìm bởi một chiếc tàu thủy chạy bằng hơi nước. Hai cậu bé đã bị lạc nhau rồi sau đó lại tìm thấy nhau. Chúng đã trải qua nhiều cuộc phiêu lưu nguy hiểm và vui nhộn bên bờ hồ lớn, qua đó chỉ ra tính đa dạng, sự khoan dung và những điều bất công tàn ác trong xã hội. Kết thúc câu chuyện, cô Watson trả tự do cho Jim và một gia đình đáng kính đã nhận nuôi và chăm sóc cho cậu bé Huck. Nhưng Huck lớn lên và đã không chịu chấp nhận xã hội văn minh. Cậu lại lập kế hoạch để đi tới miền đất mới - miền đất của những người da đỏ.

Đoạn kết của câu chuyện đã cho độc giả thấy một phiên bản mới về "sự thuần khiết" cổ điển theo kiểu Mỹ: một con đường rộng mở dẫn đến những vùng đất nguyên sơ, tránh xa khỏi những ảnh hưởng đạo đức thối nát của "nền văn minh". Tiểu thuyết của James Fenimore Cooper, những bài thơ ca tụng con đường khai phá của Walt Whitman, tác phẩm *Chú Gấu* của William Faulkner và cuốn *Trên đường* của Jack Kerouac là những ví dụ văn học điển hình khác thể hiện nhân sinh quan này.

Trong một tác phẩm của mình, **Henry James** đã viết rằng nghệ thuật, đặc biệt là nghệ thuật văn học "tạo ra cuộc sống, tạo ra những điều kỳ thú và tạo ra ý nghĩa". Văn chương của James là một trong những áng văn chân thực, phức tạp và tinh tế nhất của thời đại. Trong các tác phẩm của mình, ông thường nhấn mạnh chủ nghĩa quốc tế - bộc lộ mối quan hệ phức tạp giữa những người Mỹ bản địa và những người châu Âu theo chủ nghĩa thế giới.



Henry James
(1843-1916)

Người viết tiểu sử của James – Leon Edel – đã gọi thời kỳ sáng tác đầu tiên của ông là “thời kỳ chủ nghĩa quốc tế”, thể hiện qua các tác phẩm như *Người Mỹ* (1877), *Daisy Miller* (1879), và kiệt tác *Bức chân dung của người đàn bà* (1881). Trong cuốn *Người Mỹ*, Christopher Newman, một triệu phú công nghiệp chất phác nhưng thông minh và thực tế đã tới châu Âu để tìm vợ. Khi gia đình của cô dâu từ chối anh vì anh không có nguồn gốc quý tộc, anh đã từng có cơ hội để trả thù họ nhưng anh đã không làm thế - điều này thể hiện sự ưu tú về phẩm chất đạo đức của một người Mỹ không xuất thân từ tầng lớp quý tộc.

Giai đoạn sáng tác thứ hai của James là giai đoạn thử nghiệm. Ông khai thác những chủ điểm mới – phong trào đòi quyền bình đẳng cho phụ nữ và cải cách xã hội trong tác phẩm *Người Boston* (1886), hay những mưu đồ chính trị trong tác phẩm *Công chúa Casamassima* (1885). Trong giai đoạn sáng tác thứ ba và cũng là giai đoạn quan trọng nhất, James quay lại với các chủ đề quốc tế, nhưng văn phong của ông đã trở nên sâu sắc hơn và mang màu sắc tâm lý hơn. Những tác phẩm hay nhất và đồ sộ nhất như *Đôi cánh của chim bồ câu* (1902), *Ngài đại sứ* (1903) (được James đánh giá là tiểu thuyết hay nhất của mình) và *Cái bát vàng* (1904) đều được viết vào giai đoạn này. Nếu như chủ đề chính trong tiểu thuyết của Twain là những điều khác biệt hài hước giữa kỳ vọng và thực tế thì mối quan tâm không dứt của James chính là tri giác sáng suốt. Trong các tác phẩm của James, chỉ có khả năng tự nhận thức và tri giác sáng suốt mới là nền tảng cho tri thức uyên thâm và sự hy sinh quên mình cho tình yêu.

Chương 6

Chủ nghĩa hiện đại và những thử nghiệm

Nhiều nhà sử học đã đánh giá thời kỳ giữa hai cuộc chiến tranh thế giới là thời kỳ lịch sử đau buồn đối với nước Mỹ, dù thực tế là khoảng thời gian mà nước Mỹ trực tiếp tham gia vào cuộc chiến là rất ngắn ngủi (1917-1918) và số thương vong mà nước Mỹ phải gánh chịu ít hơn rất nhiều so với những tổn thất của các đồng minh và kẻ thù của Mỹ ở châu Âu. Bị sốc về mặt tâm lý và nhân sinh quan thay đổi, những người lính Mỹ trở về quê hương nhưng không bao giờ lấy lại được sự trong sáng thuần khiết của họ. Những người lính từ các vùng nông thôn Mỹ khó có thể dễ dàng trở lại cội rễ của mình. Sau khi đã đi tới nhiều nơi trên thế giới, nhiều người trong số họ bỗng khao khát cuộc sống hiện đại nơi thị thành.

Trong giai đoạn sau chiến tranh, hoạt động kinh doanh nở rộ và sự làm ăn phát đạt đã nhấn chìm những giấc mơ hoang dã của họ. Lần đầu tiên, nhiều người Mỹ tìm cách có được bằng cấp cao hơn – trong những năm 1920, số lượng trường đại học tăng lên gấp đôi. Với tầng lớp trung lưu giàu có, người Mỹ bắt đầu trở thành những người có thu nhập bình quân cao nhất thế giới trong thời kỳ này.

Người Mỹ vào “những năm 20 sôi nổi” bắt đầu yêu thích các hình thức giải trí hiện đại. Hầu như ai cũng tới rạp chiếu phim một lần mỗi tuần. Mặc dù có Luật cấm nấu và bán rượu trên toàn quốc, được ban hành thông qua Điều bổ sung sửa đổi thứ 18 của Hiến pháp Hoa Kỳ và bắt đầu có hiệu lực từ năm 1919, song các quán rượu và những hộp đêm phi pháp vẫn được mở ra nhanh chóng, cùng với nhạc Jazz, các kiểu váy áo và những điệu nhảy táo bạo. Đi khiêu vũ, đi xem phim, đi du lịch bằng xe ô tô và các thiết bị vô tuyến đã trở thành niềm đam mê trên toàn nước Mỹ. Đặc biệt là phụ nữ Mỹ đã cảm thấy được giải phóng. Họ cắt tóc ngắn, mặc váy ngắn và hân hoan đón nhận quyền được bỏ phiếu thông qua Điều bổ sung sửa đổi thứ 19 của Hiến pháp vào năm 1920. Họ có thể bày tỏ một cách táo bạo những suy nghĩ của mình và giữ những vị trí quan trọng trong xã hội.

Bất chấp cuộc sống mới thịnh vượng này, những thanh niên miền Tây đang trải qua sự chuyển đổi văn hóa mạnh mẽ lại muốn nổi

loạn về mặt trí tuệ. Họ trở nên giận giữ và vỡ mộng với cuộc chiến đẫm máu và bất mãn với thể hệ đàn anh mà họ cho là phải chịu trách nhiệm. Mía mai thay, điều kiện kinh tế khó khăn sau chiến tranh ở châu Âu đã cho phép người Mỹ - với những đồng đô-la của họ - như các nhà văn F. Scott Fitzgerald, Ernest Hemingway, Gertrude Stein và Ezra Pound - sống được ở nước ngoài chỉ với một số tiền ít ỏi, được chứng kiến sự vỡ mộng sau chiến tranh, cũng như những nhà trí thức châu Âu khác thời kỳ đó, đặc biệt là những người theo chủ nghĩa Frớt và một nhóm ít người theo chủ nghĩa Mác.

Nhiều cuốn tiểu thuyết, nhất là cuốn *Mặt trời vẫn mọc* của Hemingway (1926) và cuốn *Bên này thiên đường* của Fitzgerald (1920), đã mô tả rất rõ sự hoang phí và cơn ảo mộng của cái mà nhà văn Mỹ lưu vong Gertrude Stein đã gọi là "thế hệ đã mất". Trong bản trường ca của T.S. Eliot "Vùng đất bỏ hoang" (1922), nền văn minh phương Tây đã được hình tượng hóa bởi một sa mạc lạnh lẽo đang trong lúc tuyết vọng chờ mưa (sự hồi sinh của những linh hồn).

Chủ nghĩa hiện đại

Làn sóng văn hóa lớn của chủ nghĩa hiện đại đã nổi lên ở châu Âu và nhanh chóng lan rộng tới nước Mỹ vào những năm đầu thế kỷ 20, biểu thị cảm xúc về cuộc sống hiện đại thông qua nghệ thuật như hình bóng từ quá khứ. Vì máy móc hiện đại đã làm thay đổi vận tốc, khí hậu và muôn mặt của cuộc sống đời thường trong những năm đầu thế kỷ 20 nên nhiều nghệ sĩ và nhà văn, với các cấp độ thành công khác nhau, đã tái hiện lại những thể thức nghệ thuật truyền thống và thử tìm ra những thể thức nghệ thuật mới - một thành tựu thẩm mỹ mà người ta gọi là "thời đại của máy móc".

Thomas Stearns Eliot là nhà văn được hưởng những điều kiện giáo dục tốt nhất trong số bất kỳ nhà văn lớn nào của Mỹ thuộc thế hệ ông. Ông đã từng học tập ở Đại học Harvard, Đại học Sorbonne, và Đại học Oxford. Ông nghiên cứu tiếng Phạn và triết học phương đông - là những tri



T.S. Eliot
(1888-1965)

thức ảnh hưởng lớn tới thơ ca của ông. Giống như bạn của mình, nhà thơ Ezra Pound, ông tới nước Anh từ rất sớm và đã trở thành một gương mặt sáng giá trong làng văn học nước này. Là một trong những nhà thơ đáng kính trọng nhất thời kỳ đó, quan điểm ủng hộ chủ nghĩa tân thời của ông được thể hiện qua những vần thơ trừu tượng và đã gây ra những ảnh hưởng mang tính cách mạng.

Trong "Bản tình ca của J. Alfred Prufrock" (1915), nhà trí thức già Prufrock đã nghĩ rằng ông ta có thể đo lường cuộc sống của mình trong chiếc muỗng cà phê – hình ảnh chiếc muỗng cà phê thể hiện sự tồn tại buồn tẻ và quãng đời nghiện ngập. Đoạn mở đầu trong tác phẩm "Prufrock" của Eliot đã đưa người đọc tới một hẻm phố lờ lợt, giống như cuộc sống hiện đại không đưa ra được câu trả lời thích đáng nào cho những câu hỏi về cuộc sống:

*Hãy đi nào, bạn và tôi
Khi bóng đêm bao trùm bầu trời
Như người bệnh đang ngủ mê trên bàn*

Những hình ảnh tương tự cũng tràn ngập trong tác phẩm "Vùng đất bị bỏ hoang" (1922), khiến tác phẩm "Địa ngục" của Dante trở nên nổi danh và gợi nhớ tới những đường phố đông người của Luân-đôn vào khoảng thời gian xảy ra cuộc Chiến tranh Thế giới Thứ nhất:

*Dưới màn sương mù màu nâu của buổi ban mai mùa đông
Đám đông nối đuôi nhau qua cây cầu Luân-đôn, rất đông người
Tôi đã không nghĩ rằng cái chết lại có thể hủy diệt nhiều sinh
linh đến vậy ... (1, 60-63)*

Robert Lee Frost sinh ở California nhưng lớn lên trong một trang trại miền đông bắc Hoa Kỳ cho đến lúc lên 10. Giống như Eliot và Pound, ông tới nước Anh vì bị thu hút bởi những trào lưu thơ ca mới ở đây. Ông đã viết về cuộc sống trang trại truyền thống ở New England (thuộc miền đông bắc Hoa Kỳ), gợi nên nỗi lòng hoài cổ với những con đường xưa. Chủ đề trong thơ của ông là vũ trụ - những lần hái táo, những bức tường đá, những cái hàng rào và những con đường thôn



*Robert Frost
(1874-1963)*

quê. Mặc dù cách tiếp cận vấn đề của ông rất sáng sủa và rõ ràng song dường như hơi đơn giản. Tuy nhiên nhiều bài thơ của ông cũng có ý nghĩa sâu sa. Ví dụ như một buổi tối yên tĩnh có tuyết rơi với nhịp điệu buồn tẻ làm người đọc liên tưởng tới sự giá buốt buồn thảm của cái chết. Trong bài thơ "Dừng chân trong rừng vào một buổi tối đầy tuyết" (1923) ông viết:

*Tôi nghĩ là tôi biết cánh rừng này thuộc về ai
Ngôi nhà của người ấy ở trong khu làng này
Người ấy sẽ không thấy tôi dừng chân ở đây
Để ngắm nhìn những hàng cây phủ đầy tuyết*

Mặc dù văn xuôi Mỹ giai đoạn giữa hai cuộc chiến vẫn có thể thức và tư tưởng mang tính thử nghiệm, song các nhà văn Mỹ ngày càng thiên về xu hướng hiện thực hóa giống như các nhà văn Anh. Tầm quan trọng của việc phải đối mặt với sự thật đã trở thành chủ điểm chính trong những năm 1920 và 1930: các nhà văn như F. Scott Fitzgerald và nhà biên kịch Eugene O'Neill một lần nữa đã vẽ nên số phận bi kịch của những người sống phù du trong những giấc mơ hơi hợt.

Cuộc sống của **Francis Scott Key Fitzgerald** giống như một câu chuyện cổ tích. Trong Chiến tranh Thế giới Thứ nhất, Fitzgerald đã gia nhập quân đội Hoa Kỳ và đã đem lòng yêu một cô gái xinh đẹp và giàu có, Zelda Sayre, sống gần Montgomery, bang Alabama nơi anh đóng quân. Sau khi rời quân ngũ khi chiến tranh kết thúc, chàng trai này đã tìm kiếm người yêu của mình ở Thành phố New York City với ý định sẽ cưới cô làm vợ.



F. Scott Fitzgerald

Cuốn tiểu thuyết đầu tiên của anh, *Bờ bên này của Thiên đường* (1920) đã trở thành cuốn sách bán chạy nhất và họ đã cưới nhau vào năm 24 tuổi. Đôi vợ chồng trẻ đã không trụ vững được trước những cám dỗ của thành công và tên tuổi, họ đã phung phí tiền bạc của mình để rồi phải rời nước Mỹ năm 1924 và di cư đến nước Pháp để sống cuộc sống tản tịam hơn. Họ đã trở về Mỹ 7 năm sau đó. Zelda bị mắc chứng bệnh tâm thần và phải được đưa vào sống tại một trại từ thiện; bản thân Fitzgerald thì nghiện rượu và chết trẻ khi đang là một nhà viết kịch bản phim.

Chỗ đứng của Fitzgerald trong làng văn học Mỹ được khẳng định qua cuốn tiểu thuyết *Gatsby vĩ đại* (1925) của ông - một cuốn sách đã thành công rực rỡ, một câu chuyện có cấu trúc vô cùng chặt chẽ về giấc mơ Mỹ của một người đàn ông tự do. Vai chính trong truyện, nhân vật Jay Gatsby huyền bí đã phát hiện ra cái giá quá đắt phải trả cho thành công trong tình yêu và trong những khát vọng cá nhân. Hơn hết thầy mọi nhà văn Mỹ khác, Fitzgerald đã làm toát lên vẻ đẹp dữ dội và lộng lẫy của cuộc sống những năm 1920.

Ít có nhà văn nào lại có cuộc sống phong phú như **Ernest Hemingway**. Các cuốn tiểu thuyết phiêu lưu của ông là kết quả của những công việc mà ông đã trải qua. Giống như Fitzgerald, Dreiser và nhiều người viết tiểu thuyết nổi tiếng khác của thế kỷ 20, Hemingway đến từ miền Trung Tây của nước Mỹ. Ông đã từng là lính tình nguyện tại một đơn vị xe cứu thương ở Pháp trong Chiến tranh Thế giới Thứ nhất, nhưng ông đã bị thương và phải nằm trong bệnh viện trong sáu tháng. Sau chiến tranh, với cương vị là một phóng viên chiến tranh tác nghiệp ở Paris, ông đã gặp những nhà văn Mỹ lưu vong Sherwood Anderson, Ezra Pound, F. Scott Fitzgerald và Gertrude Stein. Đặc biệt là Stein đã có ảnh hưởng lớn tới văn phong bình dị của ông.



Ernest Hemingway
(1899-1961)

Sau cuốn tiểu thuyết *Mặt trời vẫn mọc* (1926) làm nên danh tiếng của ông, ông tiếp tục làm nhà báo trong cuộc nội chiến ở Tây Ban Nha, trong Chiến tranh Thế giới Thứ hai và trong cuộc chiến ở Trung quốc vào những năm 1940. Trong một chuyến đi săn dài ngày ở châu Phi, ông đã bị thương trong một tai nạn máy bay; trước đó, ông đã từng đi săn và câu cá - những hoạt động được tái hiện sau này trong những tác phẩm hay nhất của ông. *Ông già và biển cả* (1952), một cuốn tiểu thuyết ngắn đầy chất thơ về một ông lão đánh cá nghèo khổ bắt được một chú cá to từ đại dương bao la, nhưng rồi con cá đó lại bị cá mập ăn thịt, đã được trao giải Pulitzer năm 1953; một năm sau đó, ông đã nhận được giải Nobel văn học. Buồn chán vì một gia đình không êm ấm, bệnh tật và ý nghĩ là mình đã mất tài năng sáng tác, Hemingway đã tự sát vào

năm 1961. Hemingway có thể được coi là nhà viết tiểu thuyết Mỹ được biết đến nhiều nhất. Sự đồng cảm của ông trong văn chương hoàn toàn phi chính trị, thấm đẫm chất nhân văn và chính vì thế nên ông được biết đến trên toàn thế giới.

Giống như Fitzgerald, Hemingway đã trở thành phát ngôn viên của thế hệ mình. Nhưng thay vì vẽ nên vòng hào quang tai họa như Fitzgerald đã làm - người chưa bao giờ chiến đấu trong cuộc Chiến tranh Thế giới Thứ nhất, Hemingway đã viết về chiến tranh, về cái chết và về "thế hệ đã mất" của những người sống sót bất cần đạo lý. Các nhân vật của ông không phải là những kẻ mơ mộng mà là những dũng sĩ đầu bò tốt, những người lính và những vận động viên điền kinh. Nếu là những nhân vật trí thức, thì họ đều bị tổn thương sâu sắc và vỡ mộng. Văn phong của ông là lối văn rõ ràng, mạch lạc, không có chỗ cho những ngôn từ thừa thãi. Ông thường sử dụng lối nói tắt: Trong tác phẩm *Giã từ vũ khí* (1929), nhân vật chính đã nói "Tôi không hề sợ hãi. Đó chỉ là một trò bịp bợm bẩn thỉu". Một lần, ông đã ví lối viết của mình với những tảng băng trôi: "Trong lối viết văn của tôi, chỉ có một phần tám là ngôn từ, bảy phần tám còn lại là chìm dưới nước và độc giả phải tự tìm hiểu ẩn ý của những ngôn từ đó".

Sinh ra trong một gia đình lâu đời ở miền Nam, **William Harrison Faulkner** đã lớn lên ở Oxford, bang Mississippi, nơi ông sống phần lớn cuộc đời mình. Faulkner đã tái hiện lịch sử của miền đất này và của nhiều sắc tộc mà ông đã cùng chung sống. Là một nhà văn đầy sáng tạo, Faulkner tỏ ra rất điêu luyện trong lối văn tưởng thuật, với nhiều góc nhìn, nhiều quan điểm và nhiều tiếng nói khác nhau (trong đó có cả những người vô gia cư, các em nhỏ và những người mù chữ). Văn phong của ông phong phú và hoa mỹ, được xây dựng trên những câu văn rất dài.



William Faulkner
(1897-1962)

Những cuốn tiểu thuyết hay nhất của Faulkner bao gồm *Âm thanh và cơn thịnh nộ* (1929) và *Khi tôi hấp hối* (1930) – hai tác phẩm hiện đại đại diện cho nhân sinh quan và tiếng nói của những gia đình miền nam nước Mỹ đang quặn quại dưới nỗi đau mất người thân; *Ánh sáng tháng Tám* (1932) – tác phẩm viết về những mối

quan hệ phức tạp và dữ dội giữa một người phụ nữ da trắng và một người đàn ông da đen; và *Absalom, Absalom!* (1936) – có thể coi là tác phẩm hay nhất của ông, kể về con đường thăng tiến của một chủ vườn và sự xuống dốc bi thảm của ông ta.

Sân khấu kịch của thế kỷ 20

Sân khấu kịch của Mỹ cũng theo mô-típ sân khấu kịch của Anh và châu Âu cho đến tận thế kỷ 20. Trước thế kỷ 20, các vở kịch trên sân khấu Mỹ chưa từng thử tìm tòi bất cứ một sáng tạo thẩm mỹ nào trong lĩnh vực nghệ thuật này.

Eugene O'Neill là một gương mặt vĩ đại của sân khấu kịch Mỹ. Nhiều vở kịch của ông là sự kết hợp giữa nguyên tắc kịch truyền thống với một cách nhìn mới và sự sâu sắc trong cách thể hiện tình cảm. Những vở kịch đầu tiên của O'Neill quan tâm tới tầng lớp lao động và người nghèo trong xã hội; các tác phẩm sau này khám phá lĩnh vực chủ thể, và nhấn mạnh trường phái Freud và sự đau khổ của ông khi chịu đựng sự mất mát người thân là bố, mẹ và anh em ruột thịt.



Eugene O'Neill
(1888-1953)

Vở kịch *Khát vọng dưới bóng cây du* (1924) của ông tái dựng lại câu chuyện về những đam mê thầm kín trong một gia đình. Những vở kịch sau đó của ông là những kiệt tác bao gồm *Sự xuất hiện của người bán nước đá* (1946), tác phẩm đầu tiên về chủ đề cái chết, và *Hành trình từ ngày vào đêm* (1956) – một vở bi kịch tự sự có tác động mạnh và sâu sắc tập trung vào chính gia đình ông và những bằng hoại về thể chất và tâm lý của những người trong gia đình, diễn ra trong suốt một đêm dài.

Chương 7

Sự phát triển của cá nhân

Cuộc Đại suy thoái của những năm 1930 đã làm kiệt quệ nền kinh tế Mỹ cho đến Chiến tranh Thế giới Thứ hai mới phục hồi. Hoa Kỳ trở thành một nhân vật chính trên sân khấu chính trị thế giới, và những người Mỹ thời kỳ sau Chiến tranh Thế giới Thứ hai lần đầu tiên được hưởng sự phồn thịnh của chủ nghĩa cá nhân chủ nghĩa và tự do cá nhân.

Giáo dục đại học được phát triển và truyền hình ngày càng phổ biến trên khắp nước Mỹ sau Chiến tranh Thế giới Thứ hai khiến mọi người dân bình thường đều có thể tự cập nhật thông tin và trở nên hiểu biết hơn. Hàng hóa tiện ích tràn ngập và khả năng dễ dàng sở hữu những căn nhà đẹp ở ngoại ô khiến những gia đình thuộc tầng lớp trung lưu ngày càng tự chủ hơn. Học thuyết tâm lý của Freud được quảng bá rộng rãi và nhấn mạnh vào nguồn gốc và tầm quan trọng của tư duy cá nhân. Những "viên thuốc" tránh thai giải phóng phụ nữ khỏi sự phụ thuộc vào những nguyên tắc sinh lý truyền thống. Lần đầu tiên trong lịch sử loài người, đa số mọi người dân bình thường đều có một cuộc sống sung túc và tự tin về giá trị cá nhân của bản thân họ.

Sự thăng hoa của chủ nghĩa cá nhân đại chúng – cũng như là các quyền dân sự và các phong trào chống chiến tranh của thập kỷ 1960 – đã tạo thêm sức mạnh cho những tầng lớp không có tiếng nói trước đây. Các nhà văn khẳng định được bản chất bên trong sâu xa của họ, cũng như là kinh nghiệm cá nhân và tầm quan trọng của kinh nghiệm cá nhân ẩn chứa trong tầm quan trọng của cả nhóm xã hội gắn liền với cá nhân mỗi người. Người đồng tính, người theo chủ nghĩa nam nữ bình quyền và những người sống ngoài lề xã hội khác cũng lên tiếng kể về những câu chuyện của họ. Các nhà văn Mỹ gốc Phi hoặc theo đạo Do Thái nhận thấy rằng họ có các độc giả ở khắp mọi nơi để thể hiện chủ đề phong phú của họ về giấc mơ, hoặc cơn ác mộng Mỹ. Các nhà văn theo đạo Tin Lành, như là John Cheever và John Updike, đã bàn về tác động của nền văn hóa thời hậu chiến đối với cuộc đời của những người như họ. Một số nhà văn hiện đại và đương đại vẫn tìm được chỗ đứng

trong phong cách truyền thống hơn, như là chủ nghĩa hiện thực. Một số người có thể được coi như là những người theo chủ nghĩa cổ điển, những người khác thì đang trong quá trình thử nghiệm, có lối hành văn chịu ảnh hưởng bởi hiện tượng phù du của nền văn hóa đại chúng, hoặc bởi những học thuyết xã hội chủ nghĩa hoặc chủ nghĩa hiện sinh. Nhiều người dễ dàng hợp lại thành một nhóm xã hội theo chủng tộc hoặc theo tôn giáo. Tuy nhiên, hầu hết các nhà văn hiện đại đều khẳng định một giá trị đồng nhất mang tính cá nhân trong văn học.

Sylvia Plath điển hình cho một người có một cuộc sống hưởng ngoại, giành được học bổng theo học tại trường cao đẳng Smith, tốt nghiệp hạng nhất trong lớp, và giành được học bổng Fulbright đi du học tại Đại học Cambridge ở Anh. Tại đây bà gặp người chồng đầy uy tín sau này là nhà thơ Ted Hughes, sinh được hai người con và định cư tại một căn nhà ở vùng quê nước Anh.



Sylvia Plath
(1932-1963)

Với sự thành công tưởng như chỉ có trong những câu chuyện cổ tích, nổi cộm lên những vấn đề tâm lý đầy day dứt chưa được giải quyết trong cuốn tiểu thuyết đắt khách nhất của bà là *Tiếng chuông ngân* (1963). Trong đó có một số vấn đề thuộc về cá nhân, còn những vấn đề khác nảy sinh từ cảm nhận của bà về những thái độ hà khắc đối với phụ nữ trong thập kỷ 1950. Trong đó, có niềm tin và sự chia sẻ của phụ nữ – đối với việc phụ nữ không được phép tỏ ra giận dữ hoặc say mê theo đuổi sự nghiệp, mà chỉ nên hoàn thành tốt bổn phận chăm lo cho chồng và con mà thôi. Những phụ nữ rất thành công trong sự nghiệp như Plath cảm thấy rằng họ đang sống giữa một sự giằng co. Câu chuyện cuộc đời của Plath bị vỡ vụn khi bà và chồng là Hughes ly thân và bà nhận nuôi hai con nhỏ trong một căn hộ ở Luân-đôn suốt một mùa đông lạnh giá. Ốm đau, cô đơn và tuyệt vọng, Plath đã chạy đua với thời gian để hoàn thành một chuỗi các bài thơ tuyệt hay trước khi bà tự tử bằng khí ga trong bếp. Những bài thơ này được tổng hợp lại trong tập thơ có tiêu đề *Ariel* (1965), hai năm sau cái chết của bà. Nhà thơ Robert Lowell, người viết lời giới thiệu cho tập thơ, đã nhấn mạnh vào sự thành công nhanh chóng trong sự nghiệp thơ ca của bà kể từ khi bà tham gia lớp học làm thơ của ông vào năm 1958.

Sự nghiệp thơ văn của bà trong giai đoạn đầu rất tinh tế và theo truyền thống, nhưng các bài thơ bà sáng tác sau này thể hiện nỗi tuyệt vọng cùng cực và tiếng khóc thống khổ của người theo chủ nghĩa nam nữ bình quyền thời khởi thủy. Trong tác phẩm "Ứng cử viên" (1966), Plath bộc lộ sự trống rỗng trong vai trò một người vợ bình thường (người mà giá trị bị giảm xuống chỉ còn như một vật vô tri vô giác là "nó"):

*Như một con búp bê sống, ở chỗ nào bạn cũng nhìn thấy.
Nó có thể khâu vá, nấu nướng.
Nó có thể nói chuyện, nói chuyện và nói chuyện.*

Những bài thơ "đánh nhịp" (beat) bắt đầu xuất hiện vào những năm 1950. Từ "đánh nhịp" thông thường sử dụng trong nhạc, như trong nhạc Jazz có nghĩa là nhịp đều trong một khổ nhạc, hoặc phúc lành hoặc chúc phúc trong kinh thánh; và "nhừ tử" – sự mệt mỏi hoặc đau đớn. Phong cách Nhịp điệu (hay còn gọi là hippie) được truyền cảm hứng từ lối sống lang thang, tôn giáo phương Đông và dòng nhạc Jazz. Những đặc điểm này đều được khắc họa trong cuốn tiểu thuyết nổi tiếng của Jack Kerouac *Trên đường*, là một tác phẩm gây chấn động khi được xuất bản lần đầu tiên năm 1957. Dựa trên một chuyến đi qua khắp các miền quê bằng xe hơi năm 1947, cuốn tiểu thuyết được hoàn thành trong vòng ba tuần miệt mài viết trên vụn vụn một cuộn giấy theo phong cách mà Kerouac gọi là "văn xuôi ngẫu hứng nhạc pop". Phong cách ứng tác tự nhiên, các nhân vật hippie huyền bí, sự chống lại quyền lực và qui ước truyền thống thổi bùng lên ngọn lửa sáng tạo bên trong các độc giả trẻ tuổi và đánh dấu sự khởi đầu bánh xe tự do đi ngược dòng văn hóa truyền thống của những năm 1960.

Phần lớn những người viết thể loại thơ Beat là từ vùng ven biển miền Đông nước Mỹ di cư tới San Francisco, đã giành được sự thừa nhận ban đầu tại bang California. Nhân vật kiệt xuất **Allen Ginsberg** trở thành người phát ngôn chính của nhóm này. Được sinh ra từ người bố là một nhà thơ và người mẹ lập dị theo Chủ nghĩa Cộng sản, Ginsberg đã theo học tại Đại học Columbia, nơi ông nhanh chóng kết thân với những sinh viên cùng khóa khác là Kerouac (1922-1969) và Wil-



*Allen Ginsberg
(1926-1997)*

liam Burroughs (1914-1997), là tác giả của những cuốn tiểu thuyết bạo lực và rùng rợn nhất về thế giới ngầm của dân nghiện heroin, trong đó có cuốn *Bữa tiệc trưa trần trụi* (1959). Họ là ba nhân vật hạt nhân của phong trào thơ Beat.

Thơ Beat là lối thơ miệng, lặp đi lặp lại và rất hiệu quả trong các buổi đọc tập thể, phần lớn là do nó được phát triển từ các buổi đọc thơ tại các câu lạc bộ "của thế giới ngầm". Một số người có thể đúng khi cho rằng đây là ông tổ của nhạc Rap, dòng nhạc thịnh hành trong những năm 1990. Thơ Beat là một hình thức văn chương phản đối giới cầm quyền mạnh nhất tại Hoa Kỳ, nhưng đằng sau những từ ngữ giạt gân đó lại ẩn chứa một tình yêu đất nước. Giọng thơ là tiếng khóc đau đớn và cơn thịnh nộ trước những điều mà các nhà thơ cho là sự mất mát trước sự vô can của nước Mỹ và sự lãng phí bi thảm về các nguồn nhân lực và vật lực của nước này.

Những bài thơ như *Tiếng hú* (1956) của Allen Ginsberg đã cải cách thơ ca truyền thống:

*Tôi chứng kiến những trí óc tuyệt vời nhất trong thế hệ chúng
tôi đã bị hủy hoại
bởi sự điên rồ, trần trụi cho tới chết,
kéo lê thân xác họ qua những khu phố của người da đen vào
lúc bình minh để tìm kiếm cách hạ giặc,
những kẻ hippie có đầu óc thiên thần đang hùng hực liên kết
giữa thiên đường cổ điển và sự năng động sáng tựa sao trong
khuôn khổ của bóng đêm...*

Tennessee Williams, người vùng Mississippi, là một trong những nhà văn khá phức tạp trên văn đàn nước Mỹ vào giữa thế kỷ 20. Tác phẩm của ông tập trung vào những xúc cảm xáo trộn trong đời sống gia đình - hầu hết là các gia đình ở miền Nam. Ông nổi tiếng về những câu nói lặp đi lặp lại như thần chú, một cách diễn đạt đầy chất thơ của miền Nam, về những bối cảnh Gothic kỳ lạ, và những khám phá về những xúc cảm của con người theo thuyết Freud. Là một trong những nhà văn Mỹ đầu tiên công khai sống như một người đồng



Tennessee Williams (1911-

tính luyến ái, Williams giải thích rằng niềm khát khao mãnh liệt của các nhân vật bị đọa đầy của ông diễn đạt sự cô đơn của họ. Những nhân vật của ông sống và chịu đau khổ một cách thảm hại.

Williams viết hơn 20 vở kịch dài, nhiều vở mang tính chất tiểu sử tự thuật. Ông đạt đến đỉnh cao trong sự nghiệp tương đối sớm - vào thập niên 40 - với *The Glass Menagerie* (Bầy thú thủy tinh - 1944) và *A Streetcar Named Desire* (Chuyến tàu mang tên dục vọng - 1947). Không một tác phẩm nào trong suốt hơn hai thập kỷ sau đó đạt được mức độ thành công và phong phú như hai vở kịch này.

Sinh ở Mississippi trong một gia đình nông dân khá giả sau này chuyển lên sống ở miền Bắc, **Eudora Welty** được hai tiểu thuyết gia Robert Penn Warren và Katherine Anne Porter dẫn dắt vào nghề. Thật ra, Porter đã viết lời giới thiệu cho tuyển tập truyện ngắn đầu tiên của Welty, *A Curtain of Green* (Rèm cửa xanh lá cây - 1941). Welty dựa theo khuôn mẫu của Porter để viết các tác phẩm của mình, nhưng nữ văn sĩ trẻ này quan tâm hơn đến những điều khôi hài và lập dị. Cũng như với Flannery O'Connor sau này, các nhân vật trung tâm của bà thường bất thường, quái dị hay là những trường hợp ngoại lệ.



Eudora Welty
(1909-2001)

Mặc dù tác phẩm của bà có nhiều yếu tố bạo lực, trí thông minh của Welty về bản chất mang tính nhân bản và lạc quan. Những tập truyện của bà bao gồm *The Wide Net* (Mạng rộng - 1943), *The Golden Apples* (Những trái táo bằng vàng - 1949), *The Bride of the Innisfallen* (Cô dâu của Innisfallen - 1955), và *Moon Lake* (Hồ Trăng - 1980). Welty cũng viết những cuốn tiểu thuyết như *Delta Wedding* (Đám cưới Delta - 1946), kể chuyện một gia đình ở một trang trại trong thời hiện đại và *The Optimist's Daughter* (Con gái người lạc quan - 1972).

Ralph Ellison, một người miền Trung Tây, sinh ở Oklahoma, học ở Học viện Tuskegee ở miền Nam Hoa Kỳ. Ông có một trong những sự nghiệp kỳ lạ nhất trong văn học Mỹ - chỉ với một cuốn sách duy nhất, ông đã có chỗ đứng trên văn đàn.



Ralph Ellison
(1914-1994)

Cuốn tiểu thuyết *Invisible Man (Người vô hình)* (1952) là câu chuyện về cuộc sống của một người da đen cố gắng sinh tồn ở dưới mặt đất trong một cái hang được chiếu sáng bởi ánh điện ăn cắp của một công ty dịch vụ công cộng. Cuốn sách kể lại chuỗi sự kiện quái dị và những giấc mộng đẹp bị tan vỡ của anh ta. Khi anh nhận được suất học bổng ở một trường đại học dành cho người da đen, anh đã bị những người da trắng sỉ nhục; khi anh vào đại học, anh chứng kiến thầy hiệu trưởng khinh bỉ bác bỏ những vấn đề bức xúc của người Mỹ da đen. Cuộc sống cũng thổi rửa bên ngoài trường đại học. Ví dụ, ngay cả tôn giáo cũng không phải là một sự an ủi: Một giáo sĩ giảng đạo thực ra lại là một tên tội phạm. Cuốn tiểu thuyết lên án xã hội đã hoàn toàn không trao cho các công dân - da đen cũng như da trắng - những lý tưởng cao đẹp để vươn tới và những thể chế khả dĩ có thể biến chúng thành hiện thực. Cuốn tiểu thuyết chứa đựng nội dung sâu sắc về vấn đề chủng tộc bởi lẽ "người vô hình" ấy trở nên trong suốt không phải do bản thân anh ta mà do những người khác, mù lòa vì định kiến, đã không thể nhìn thấy anh ta, như là một con người đang tồn tại với đúng bản chất của mình.

Sinh ra ở Canada và lớn lên ở Chicago, **Saul Bellow** là người gốc Nga-Do Thái. Ông theo học nhân chủng học và xã hội học ở trường đại học, điều này đã ảnh hưởng rất lớn đến lối viết văn của ông cho đến tận ngày nay. Ông đã biểu lộ lòng biết ơn sâu xa với Theodore Dreiser, một tiểu thuyết gia theo trường phái hiện thực vì đã chia sẻ những kinh nghiệm trải nghiệm và sự dẫn dắt đầy xúc cảm của ông đối với thể loại này. Được đánh giá rất cao, ông nhận giải Nobel văn học vào năm 1976.



Saul Bellow
(1915-2005)

Những cuốn tiểu thuyết hiện sinh đầu tiên có phần u ám của Saul Bellow bao gồm *Dangling Man* (Người chờ đợi - 1944), một nghiên cứu theo trường phái Kafka về một người chờ đợi được tuyển mộ đi lính và *The Victim* (Nạn nhân - 1974), về quan hệ giữa người Do Thái và người không theo đạo Do Thái. Vào thập niên 50, quan điểm của ông trở nên hài hước hơn: Ông sử dụng một loạt những câu chuyện tự sự sinh động và mạo hiểm sử dụng đại từ nhân xưng ở ngôi thứ nhất trong *The Adventures of Augie March* (Những cuộc

phiêu lưu của Augie March - 1953) – khai thác nhân vật là một thương nhân sống ở thành phố giông như Huck Finn, sau này trở thành một trùm buôn lậu ở châu Âu - và trong tác phẩm *Henderson the Rain King* (Vua mưa Henderson - 1959), một kiệt tác tiểu thuyết nửa nghiêm trang nửa khôi hài về một nhà triệu phú trung niên đã phiêu lưu tới châu Phi chỉ để thỏa mãn những tham vọng của mình. Những tác phẩm sau này của Bellow bao gồm *Herzog* (1964), kể về cuộc đời đầy rắc rối của một giáo sư thần kinh người Anh chỉ chuyên tâm vào ý tưởng về cái tôi lãng mạn; *Mr Sammler's Planet* (Hành tinh của ông Sammler - 1970); *Humboldt's Gift* (Món quà của Humboldt - 1975); và cuốn tự truyện *The Dean's Decem-ber* (Tháng 12 trong đời ông hiệu trưởng- 1982).

Cuốn *Seize the Day* (Chớp lấy thời cơ - 1956) của Bellow là một tiểu thuyết kiệt tác với cốt truyện tập trung vào nhân vật chính là một thương gia thất cơ lỡ vận, Tommy Wilhelm, người trở nên bất lực hoàn toàn khi bị gặm nhấm bởi cảm giác thiếu thốn - thất bại trong quan hệ với những người phụ nữ trong đời, thất bại trong công việc, máy móc hỏng và thị trường kinh doanh hàng hóa, nơi ông mất hết tiền bạc. Wilhelm là một ví dụ về một gã khờ khạo, vụng về luôn thất bại trong truyện dân gian Do Thái - một người luôn luôn gặp những điều xui xẻo.



John Cheever thường được gọi là một "tiểu thuyết gia đa phong cách". Ông cũng nổi tiếng bởi những truyện ngắn tao nhã và đầy ngụ ý, khai thác tường tận thế giới kinh doanh qua những ảnh hưởng của nó đối với các nhà kinh doanh, vợ con và bạn bè họ.

John Cheever
(1915-2005)

Sự khát khao dường như là vô vọng nhưng chứa đựng sự diều cốt trong phiên muộn và chưa bao giờ dập tắt vì sự đam mê hay thể lực siêu hình núp dưới bóng các nhân vật vô hình trong những câu chuyện ngắn tinh tế đầy sức lôi cuốn theo trường phái Chekhovian của Cheever, được sưu tập trong các tác phẩm *The Way Somw People Live* (Lối sống của một người -1943), *The Housebreaker of Shady Hill* (Kẻ đột nhập ở Shady Hill -1958), *Some People, Places, and Things That Will Not Appear in My next Novel* (Những con người, địa danh và sự vật sẽ không xuất hiện trong tiểu thuyết sắp tới của tôi -1961), *The*

Brigadier and the Golf Widow (Thiếu tướng và người quả phụ chơi golf - 1964), và *The World of Apple* (Thế giới của những trái táo - 1973). Tựa đề truyện bộc lộ đặc trưng lãnh đạm, đùa cợt, thiếu nghiêm túc và ngụ ý sâu xa về chủ đề sáng tác của ông.

Cheever cũng xuất bản một số tiểu thuyết - *The Wapshot Scandal* (Vụ tai tiếng của gia đình Wapshot - 1964), *Bullet Park* (Công viên hình viên đạn - 1969), và *Falconer* (Người luyện chim ưng, 1977) - cuốn tiểu thuyết sau cùng là một cuốn tự sự.

Cũng như Cheever, **John Updike** được xem là nhà văn đa phong cách với những bức tranh về cuộc sống đô thị, chủ đề xoay quanh cuộc sống gia đình, phản ánh tâm trạng chán chường, tiếc nuối và đặc biệt là những địa danh được nêu trong tiểu thuyết của ông thường là ở vùng Bờ Đông của Hoa Kỳ, bang Massachusetts và Pennsylvania.



John Updike
(1932-)

Updike được biết đến nhiều nhất bởi bốn tập tiểu thuyết của ông về *Anh chàng thỏ đẽ*, miêu tả về cuộc đời của một anh chàng - Harry Angstrom "thỏ đẽ" - với những thăng trầm trong cuộc sống qua suốt bốn thập kỷ phát triển của lịch sử chính trị và xã hội Mỹ. *Thỏ ơi, chạy đi* (1960) là một tấm gương phản chiếu thập kỷ 1950, với nhân vật Angstrom trong vai một anh chồng trẻ bất mãn, sống không có mục đích. *Phong độ thỏ đẽ* (1971) - nhấn mạnh vào phong trào đi ngược trào lưu văn hóa của thập kỷ 1960 - miêu tả một Angstrom với cuộc sống vẫn không có mục đích hoặc mục tiêu rõ ràng và vô vị không lối thoát. Trong tập *Thỏ ơi giàu rồi* (1981), Harry đã trở thành một doanh nhân giàu có trong thập kỷ 1970, khi mà cuộc chiến tranh ở Việt Nam đã tới hồi kết thúc. Tập cuối cùng, *Thỏ ơi hãy an nghỉ* (1990), lướt nhanh qua sự nhượng bộ của Angstrom với cuộc đời, trước khi ông chết vì một cơn đau tim, trong bối cảnh của những năm 1980.

Updike có một văn phong xuất chúng so với các nhà văn thời nay, và những tác phẩm truyện ngắn của ông là những minh chứng sắc sảo về tầm vóc và sự lỗi lạc trong văn phong của ông.

Norman Mailer đã tự chứng tỏ bản thân là một tiểu thuyết gia nổi tiếng nhất trong thập kỷ 1960 và 1970. Là người đồng sáng lập ra

tuần báo phản đối giới cầm quyền *Tiếng nói dân làng* của Thành phố New York, Mailer công khai về bản thân và quan điểm chính trị của mình. Với khát vọng theo đuổi một phong cách mạnh mẽ, trải nghiệm, và một cá tính gây ấn tượng sâu sắc với công chúng, Mailer đi theo truyền thống của Ernest Hemingway. Để chiếm ưu thế trong các phóng sự về vụ ám sát Tổng thống John F. Kennedy, những cuộc biểu tình phản đối chiến tranh ở Việt Nam, phong trào giải phóng người da đen, và phong trào của phụ nữ, ông đã xây dựng nên nhân vật nam đại trượng phu, tân tiến và theo chủ nghĩa hiện sinh (trong tác phẩm *Chính trị giới tính*, Kate Millett đã nhận định Mailer là một nguyên mẫu nam nhân vật theo chủ nghĩa sô-vanh). Một Mailer đầy tham vọng đã liên tiếp kết hôn sáu lần và đã từng tranh chức thị trưởng New York.



Norman Mailer
(1923-)

Từ những tác phẩm mang phong cách báo chí mới như là *Miami và cuộc bao vây thành Chicago* (1968), một bài báo phân tích về những thỏa thuận ngầm trong chiến dịch tranh cử tổng thống Mỹ năm 1968 và một phóng sự điều tra hết sức hấp dẫn của ông về vụ hành quyết một tên tử tù bị kết tội sát nhân trong *Bài ca của tên đao phủ* (1979), Mailer chuyển sang viết những cuốn tiểu thuyết đầy tham vọng và không hoàn mỹ như là *Những buổi chiều xưa* (1983) lấy bối cảnh ở Ai Cập cổ đại và cuốn *Hồn ma Harlot* (1992) về những vấn đề xoay quanh Cơ quan Tình báo Trung ương Hoa Kỳ.

Nữ văn sĩ người Mỹ gốc Phi **Toni Morrison** sinh ra ở bang Ohio trong một gia đình có tín ngưỡng. Bà theo học Đại học Howard ở thủ đô Washington, là biên tập viên cao cấp của một nhà xuất bản lớn ở Washington và là giáo sư nổi tiếng tại nhiều trường đại học.

Tiểu thuyết viễn tưởng có nội dung đan xen phong phú của Morrison làm cho bà nổi tiếng khắp thế giới. Trong những cuốn tiểu thuyết phóng khoáng và cuốn hút của mình, bà đã xử lý những tính cách phức tạp của người da đen theo một phong cách rất phổ biến. Trong tác phẩm



Toni Morrison
(1931-)

đầu tay của bà là *Mắt biếc* (1970), một cô gái da đen trẻ giàu nghị lực đã kể lại câu chuyện về Pecola Breedlove, người đã bị điên bởi ông bố bạo hành. Pecola tin rằng đôi mắt đen của cô đã biến thành màu xanh da trời một cách kỳ diệu và khiến cô trở nên dễ thương hơn. Morrison có nói rằng bà đã tạo nên một cảm nhận văn học của riêng bà với tư cách là một nhà văn qua cuốn tiểu thuyết này: "Tôi là Pecola, là Claudia, là tất cả mọi người".

Tác phẩm *Sula* (1973) miêu tả tình bạn khăng khít của hai người phụ nữ. Morrison khắc họa chân dung những phụ nữ Mỹ gốc Phi thông qua những nhân vật đặc biệt, đầy cá tính, chứ không phải là những nhân vật kiểu mẫu. Tác phẩm *Bài ca của Solomon* (1977) của Morrison đã giành được nhiều giải thưởng. Tác phẩm mô tả một người đàn ông da đen tên là Milkman Dead và những mối quan hệ phức tạp của anh ta với gia đình và cộng đồng. Tác phẩm *Người yêu dấu* (1987) là một câu chuyện về nỗi thống khổ của một phụ nữ đã giết chết các con đẻ của mình còn hơn là để chúng sống cuộc đời của những nô lệ. Tác phẩm áp dụng những kỹ xảo huyền ảo của chủ nghĩa hiện thực kỳ diệu để xây dựng lên một nhân vật thần bí, Người yêu dấu, cô con gái đã quay trở lại sống với người mẹ đã cắt cổ mình. Tác phẩm *Nhạc Jazz* (1992), lấy bối cảnh của những năm 1920 tại Harlem, là một câu chuyện về tình yêu và kẻ sát nhân. Năm 1993, Morrison đoạt giải Nobel về văn chương.

Văn học đương đại

Cuối thế kỷ 20 và đầu thế kỉ 21, sự thay đổi nhanh chóng về địa lý và xã hội trên toàn thế giới, sự ra đời của Internet, vấn đề nhập cư và toàn cầu hóa chỉ làm mạnh thêm tiếng nói chủ quan trong bối cảnh tách bạch về văn hóa. Một số nhà văn đương đại phản ánh biến cố này bằng giọng văn trầm tĩnh và dễ tiếp nhận hơn. Đối với các tác giả văn xuôi, đưa ra những nhận định về địa lý theo khu vực chứ không phải là theo quốc gia.

Một trong những nhà thơ đương đại ấn tượng nhất là **Louise Glück**. Sinh ra ở thành phố New York, Glück, người giành giải thưởng thơ ca Mỹ năm 2003-2004, lớn lên với nỗi ám ảnh không nguôi về tội lỗi dẫn tới cái chết của người chị



Louise Glück
(1943-)

gái. Bà học cùng trường cao đẳng Sarah Lawrence và đại học Columbia với các nhà thơ Leonie Adams và Stanley Kunitz. Phần lớn các bài thơ của bà nói về những mất mát đau thương. Mỗi tác phẩm của Glück là một trải nghiệm mới, khiến cho người ta khó mà tóm tắt được sự nghiệp của bà.

Trong bài thơ không thể quên của Glück là *Hoa Iris dại* (1992), nhiều loại hoa khác nhau đã nói lên những đoạn độc thoại ngắn ngủi. Tiêu đề của tập thơ, một sự khám phá về sự hồi sinh, có thể được coi như là lời đề cho toàn bộ sự nghiệp thơ ca của Glück. Hoa iris (hoa ngũ sắc) dại, là một loại hoa màu xanh biếc nở rục rở từ những nụ hoa ngủ yên trong suốt cả mùa đông, nói: "Thật là kinh khủng khi sống sót / trong trạng thái hoàn toàn tinh tảo / nhưng bị vùi sâu trong lòng đất tối tăm".

*Từ trong tâm điểm của cuộc đời tôi xuất hiện
một đài phun nước lớn, xanh thẳm
in bóng trong làn nước biển xanh lơ*

Thơ ca của **Billy Collins** tươi trẻ và hưng phấn. Collins sử dụng ngôn ngữ hàng ngày để ghi lại vô số những chi tiết của cuộc sống đời thường, tự do đan xen giữa những sự kiện nhàm chán (ăn uống, làm việc nhà, viết lách) có liên quan tới văn hóa. Sự độc đáo và hài hước của ông đã mang lại cho ông một số lượng độc giả lớn. Mặc dù một số người chê bai rằng Collins quá thoải mái, những chuyến phiêu lưu đầy bất ngờ của ông vào thế giới tưởng tượng lại chứa đựng những bí ẩn lớn lao.



*Billy Collins
(1941-)*

Các tác phẩm của Collins hoàn toàn theo chủ nghĩa siêu thực. Những bài thơ hay nhất của ông nhanh chóng đẩy trí tưởng tượng lên những nấc thang của những tình huống ngày càng siêu thực hơn, để rồi kết thúc bằng một trạng thái cảm xúc, một tâm trạng mà bất cứ ai cũng có thể cảm thấy rất thư thái. Tuyển tập những bài thơ ngắn "Cái chết," trong *Đi thuyền một mình trong căn phòng: Tuyển tập những bài thơ mới chọn lọc* (2001), cho thấy những cảm nhận của Collins về những chuyến bay đầy phiêu lưu mạo hiểm kết thúc bằng sự hạ cánh nhẹ nhàng, như là chim bay về tổ nghỉ ngơi.

*Thần chết luôn coi rẻ chúng ta,
trong khi chúng ta đang đi giày và làm bánh sandwich,
Họ đang dõi theo đáy những con thuyền thiên đường
bằng thủy tinh
Trong khi họ đang nhẹ nhàng lướt vào cõi vĩnh hằng.*

Nhà văn mang phong cách nổi bật nhất, **Annie Proulx** đã viết lên những câu chuyện về những người dân bắc New England nổi loạn trong tác phẩm *Tiếng hát từ trái tim* (1988). Tiểu thuyết nổi tiếng nhất của bà, *Tin tức Hàng hải* (1993), lấy bối cảnh ở vùng cực bắc ở Newfoundland, Canada. Proulx cũng đã từng sống nhiều năm ở miền tây, và một trong những truyện ngắn của bà đã được chuyển thể thành phim năm 2006: "Ngọn núi nguy hiểm".



*Annie Proulx
(1935-)*

Richard Ford được sinh ra ở Mississippi và bắt đầu viết văn theo phong cách của W. Faulknerian, nhưng lại nổi tiếng nhất bởi cuốn tiểu thuyết tinh tế trong bối cảnh ở New Jersey, *Phóng viên thể thao* (1986), và tác phẩm tiếp theo đó là *Ngày độc lập* (1995). Tác phẩm sau kể về Frank Bascombe, một dân chài mộng mơ và hay thoái thác trách nhiệm đã đánh mất tất cả những gì có ý nghĩa trong cuộc đời mình – đó là cậu con trai, giấc mơ viết tiểu thuyết, hôn nhân hạnh phúc, người thân, bạn bè và công việc. Bascombe là một người nhạy cảm và thông minh – ông nói rằng những sự lựa chọn của ông là để "xóa tan đi lòng hối hận muộn màng" – và sự trống rỗng trong con người ông, cùng với những siêu thị ẩn danh và những dự án nhà ở mới toanh mà ông đã trải qua không ngơi nghỉ, là một minh chứng thẳm lạng cho quan điểm của Ford về tình trạng bất ổn của một đất nước.



*Richard Ford
(1944-)*

Miền bắc California là cái nôi của những nhà văn Mỹ gốc Á giàu truyền thống, với chủ đề đặc trưng về gia đình, vai trò của giới tính và sự bất đồng giữa các thế hệ cũng như sự tìm kiếm gốc gác. Một nhà văn Mỹ gốc Á sinh ra tại California như vậy là tiểu thuyết gia



Amy Tan
(1952-)

Amy Tan, tác giả của cuốn tiểu thuyết bán chạy nhất có tựa đề *Phúc Lạc Hội* sau này được chuyển thể thành bộ phim ăn khách nhất năm 1993. Câu chuyện có nội dung xuyên suốt qua các chương phác họa số phận của bốn cặp mẹ và con gái. Các tiểu thuyết của Tan là nhịp cầu nối Trung Quốc cổ đại với Hoa Kỳ hiện đại qua các tác phẩm *Trăm niềm ẩn thức* (1995), kể về cặp chị em cùng cha khác mẹ, và *Con gái thầy lang* (2001), kể về sự chăm sóc của người con gái đối với mẹ của mình.

Là dân da đỏ sống ở Spokane (bang Washington) và Coeur d'Alene (bang Idaho), **Sherman Alexie** là tiểu thuyết gia người Mỹ bản địa trẻ nhất nổi danh trên toàn quốc. Alexie đã mô tả một loạt các câu chuyện hài hước và lý trí về đời sống của người da đỏ pha trộn giữa văn hóa truyền thống và văn hóa bình dân. Những tập truyện của ông bao gồm *Bảo tồn điệu Blues* (1995) và *Viên kiếm lâm đơn độc và Tonto Fistfight trên thiên đường* (1993), đã được chuyển thể thành phim rất thành công nói về cuộc sống trên vùng đất dành riêng cho những thổ dân da đỏ có tựa đề *Những làn khói* (1998), do chính Alexie viết kịch bản. Tuyển tập truyện gần đây nhất của Alexie là *Người thổ dân kiên cường nhất trên thế giới* (2000).



Sherman Alexie
(1966-)

Trung tâm Hoa Kỳ

Phòng Thông tin-Văn hóa, Đại sứ quán Hoa Kỳ

Tầng 1, Rose Garden Tower, 170 Ngọc Khánh, Hà Nội
Tel: (04) 3850-5000; Fax: (04) 3850-5048; Email: HanoiAC@state.gov
<http://vietnam.usembassy.gov>